

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 và kế hoạch tài chính – ngân sách địa phương 3 năm 2021-2023.

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2020 và xây dựng dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2021 và kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm 2021-2023, với những nội dung cụ thể như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

I. Thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách năm 2020 trên địa bàn

1. Về giao dự toán và công tác chỉ đạo điều hành

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 được HĐND tỉnh quyết định 10.063 tỷ 703 triệu đồng. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự toán 1.249 tỷ 935 triệu đồng, tăng 5,74% dự toán trung ương giao (thuế giá trị gia tăng tăng 30 tỷ đồng và thuế tài nguyên tăng 5 tỷ đồng ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, phát sinh khoản thu viện trợ 32 tỷ 935 triệu đồng), trong đó: ngân sách địa phương hưởng 1.056 tỷ 100 triệu đồng. Chi tiết các khoản thu trên địa bàn gồm:

- Thu nội địa: 1.196 tỷ đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 21 tỷ đồng;

- Thu viện trợ: 32 tỷ 935 triệu đồng.

Để lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch, quán triệt, cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 vào điều kiện thực tế của tỉnh và ban hành Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 về Chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và dự toán ngân sách năm 2020 với 8 nhiệm vụ trọng tâm và 9 nhóm giải pháp chủ yếu; chủ động quán triệt, tổ chức triển khai nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính giao trong điều hành thu ngân sách những tháng đầu năm 2020 để kịp thời ban hành các giải pháp, chỉ đạo các cấp, ngành tích cực thực hiện dự toán thu ngân sách đã được tỉnh giao.

2. Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và ước thực hiện năm 2020

Kết quả thu ngân sách nhà nước đến hết 30/6/2020 thực hiện 597 tỷ 300 triệu đồng, đạt 50,53% dự toán trung ương giao, đạt 47,79% dự toán HĐND tỉnh giao.

Do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 và thực hiện các chính sách giãn, giảm thuế, phí, lệ phí, ước thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2020: 1.184 tỷ 935 triệu đồng, đạt 94,8% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu nội địa 1.102 tỷ đồng, đạt 94,91% dự toán trung ương giao và 92,14% dự toán HĐND tỉnh giao (loại trừ số thu từ đất, xổ số kiến thiết, ước thu nội địa 926 tỷ đồng, đạt 94% dự toán trung ương giao và 90,78% dự toán HĐND tỉnh giao); thu hoạt động xuất, nhập khẩu: 50 tỷ đồng, tăng 138% dự toán trung ương và HĐND tỉnh giao (do tăng thu từ nhập khẩu máy móc thiết bị của thủy điện Pắc Ma); thu viện trợ 32 tỷ 935 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao. Cụ thể:

Các khoản thu ước đạt và vượt dự toán gồm: Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý (100%); Thu từ đầu tư nước ngoài (100%); Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (100%); Thu tiền sử dụng đất (100%); Thu tiền cho thuê đất, mặt nước (100%); Thu tiền bán nhà, cho thuê nhà thuộc sở hữu NN (100%); Thu khác ngân sách (100%); Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (100%); Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (100%); Thu xổ số kiến thiết (115,38%). Số khoản thu (trong đó có một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu) không đạt dự toán: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (73,47%); thu từ kinh tế ngoài quốc doanh (98,67%); lệ phí trước bạ (78,57%); thuế thu nhập các nhân (97,14%); phí và lệ phí (93,75%).

3. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thu

3.1. Về kinh tế, xã hội: Trong bối cảnh dịch Covid-19 lan rộng, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh cùng với Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội, nâng cao tinh thần đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp, công tác phòng, chống dịch Covid-19

được triển khai các biện pháp quyết liệt trên phạm vi toàn tỉnh nên không để dịch xảy ra trên địa bàn, các mặt kinh tế - xã hội được ổn định, quốc phòng - an ninh được đảm bảo.

Bên cạnh kết quả đạt được đó, 6 tháng đầu năm 2020 tình hình kinh tế cơ bản đi ngang, tăng trưởng thấp (0,54%), ngoài ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, tình hình thời tiết tiếp tục có diễn biến phức tạp khô hạn kéo dài, liên tiếp xảy ra mưa đá, giông lốc, cùng với ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, nguồn lực đầu tư còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa vững chắc, công nghiệp tăng trưởng chưa ổn định, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng còn hạn chế; tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao; tệ nạn xã hội, buôn bán ma túy, tình trạng di dịch cư tự do tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định là những cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên.

Công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gặp nhiều khó khăn do những tác động, ảnh hưởng của các yếu tố nêu trên; đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi phụ thuộc lớn vào nguồn vốn đầu tư của nhà nước; một số khoản thu chiếm tỷ trọng cao ở các khu vực và tổng thu nội địa như: Thuế tài nguyên nước thủy điện, thuế Bảo vệ môi trường, Lệ phí trước bạ,... phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh, thời tiết, sản lượng phát điện của các nhà máy thủy điện, sản lượng tiêu thụ xăng dầu của các doanh nghiệp, người dân trên địa bàn,...

3.2. Về cơ chế, chính sách: Cơ chế, chính sách của Nhà nước trong năm 2020 có nhiều biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến môi trường hoạt động sản xuất, kinh doanh làm ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN trên địa bàn như:

- Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất làm chuyển dịch và tăng số thu ngân sách nhà nước những tháng cuối năm 2020 khi người nộp thuế hết thời gian gia hạn.

- Nghị quyết số 84/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19: Nghị định quy định mức mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020 giảm bằng 50% so với mức thu quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ sẽ có những tác động làm ảnh hưởng đến sức mua và số thu Lệ phí trước bạ trên địa bàn.

- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2020 đã tác động làm giảm số thu thuế thu nhập cá nhân năm 2020.

- Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị

sự nghiệp và tổ chức khác và các chính sách giảm 50% các loại phí đến 31/12/2020 để thực hiện kích cầu sản xuất và tiêu dùng cũng ảnh hưởng tới thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

4. Về công tác quản lý thu hồi nợ đọng thuế, chống thất thu thuế

Ban chỉ đạo chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách nhà đã lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan thu triển khai đồng bộ các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế, đôn đốc, cưỡng chế nợ thuế theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, chỉ đạo các cơ quan quản lý, các chủ đầu tư, cơ quan thanh toán, thực hiện tốt công tác cung cấp thông tin, phối hợp với cơ quan thuế thu hồi các khoản về thuế qua thanh toán tại Kho bạc nhà nước tỉnh và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tỉnh Điện Biên.

Công tác quản lý nợ thuế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế những tháng đầu năm tăng trưởng chậm do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính kéo dài, nhiều doanh nghiệp không có việc làm, hoạt động cầm chừng, dừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể...; Mặt khác, tình hình giải ngân, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn ở mức thấp; nguồn vốn đầu tư công giảm,.... Biện pháp cưỡng chế nợ thuế trích tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại đạt hiệu quả không cao vì tài khoản của doanh nghiệp nợ thuế không phát sinh số dư... dẫn đến nợ thuế kéo dài.

5. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Cục Thuế đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế theo kế hoạch đã được phê duyệt, trong đó tập trung vào các đơn vị trọng điểm, có rủi ro cao về thuế, doanh nghiệp hoàn thuế. Trong 6 tháng đầu năm đã tiến hành thanh tra 2/22 doanh nghiệp (đạt 10% kế hoạch). Số thuế phát hiện và truy thu qua thanh tra là 143 triệu đồng. Kiểm tra thuế 25/170 cuộc tại doanh nghiệp (đạt 14,7% kế hoạch), tăng thu nộp ngân sách 103 triệu đồng; Truy thu, xử phạt số tiền là 1,511 tỷ đồng. Kiểm tra trước hoàn thuế 01 cuộc, sau hoàn thuế 02 cuộc. Đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện nộp ngân sách nhà nước các khoản tăng thu theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước năm 2018.

6. Đánh giá tình hình thu ngân sách từ đất đai

- Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 6 tháng đầu năm 80 tỷ đồng đạt 53,3% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 126,6% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là số tăng thu đấu giá đất trên địa bàn thuộc Kế hoạch năm 2019 chuyển sang, ước thực hiện cả năm là 150 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao;

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Thực hiện 6 tháng đầu năm 12 tỷ 300 triệu đồng, bằng 47,3% dự toán giao, ước đạt thấp so với dự toán và so với cùng kỳ là do triển khai thực hiện Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ đã thực hiện gia hạn tiền thuê đất phải nộp hàng năm của 47 tổ chức thuê đất với tổng số tiền 9 tỷ 638 triệu đồng; ước thực hiện cả năm 26 tỷ đồng, đạt 100% dự toán trung ương và HĐND tỉnh giao.

II. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

1. Tình hình bố trí và giao dự toán

1.1. Về nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 390/2015/NQ-HĐND ngày 10/11/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020. Kế hoạch vốn chi đầu tư phát triển năm 2020 nằm trong khung kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020. Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2020 của tỉnh đảm bảo thời gian theo quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch vốn đã giao cho địa phương của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành đã quyết toán còn nợ đọng xây dựng cơ bản, bố trí vốn để thu hồi vốn ứng trước, bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các dự án trọng điểm của tỉnh, tiếp theo bố trí vốn để thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch, các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong và sau năm 2020, các dự án chuẩn bị đầu tư dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2025. Sau đó bố trí cho các dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư, đủ điều kiện giao vốn theo quy định của Luật Đầu tư công và còn hạn mức vốn theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giao đầu năm 2020: 2.409 tỷ 307 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương (chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước và từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết): 837 tỷ 500 triệu đồng (trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất 113 tỷ 130 triệu đồng).

- Nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.571 tỷ 807 triệu đồng.

- + Chương trình MTQG: 897 tỷ 307 triệu đồng;

- + Bổ sung thực hiện các chương trình, dự án: 515 tỷ 174 triệu đồng;

- + Vốn nước ngoài: 159 tỷ 326 triệu đồng.

1.2. Địa phương thực hiện phân bổ:

1.2.1. Vốn cân đối ngân sách địa phương:

Tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn cân đối ngân sách địa phương: 837 tỷ 500 triệu đồng.

- Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại: 32 tỷ 268 triệu đồng

- Phân bổ cho các dự án, công trình: 692 tỷ 102 triệu đồng. Chi tiết phân bổ như sau:

- + Lĩnh vực Khoa học và công nghệ: 9 tỷ 607 triệu đồng;

- + Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 71 tỷ 689 triệu đồng;

+ Bố trí 06 dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (dân tộc Công): 4 tỷ 764 triệu đồng dự kiến hoàn thành năm 2020;

+ Hỗ trợ 04 dự án trọng điểm: 331 tỷ 050 triệu đồng;

+ Bố trí cho các dự án đối ứng ODA: 6 tỷ đồng thuộc Chương trình ODA do địa phương quản lý;

+ Bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật Quy hoạch: 700 triệu đồng;

+ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 26 tỷ đồng. Bố trí 8 tỷ 374 triệu đồng cho 05 dự án hoàn thành năm 2019 (trong đó có 02 dự án trường học với tổng vốn bố trí 8 tỷ 077 triệu đồng); 5 tỷ đồng cho 01 dự án trường học hoàn thành năm 2020; 8 tỷ 300 triệu đồng cho 02 dự án y tế khởi công mới; 4 tỷ 326 triệu đồng bố trí tiếp chi cho 01 công trình giáo dục;

+ Số vốn còn lại: 242 tỷ 292 triệu đồng, bố trí 21 tỷ 277 triệu đồng cho 07 dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019; 108 tỷ 983 triệu đồng cho 30 dự án, công trình dự kiến hoàn thành năm 2020; 30 tỷ 408 triệu đồng cho 08 dự án, công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020; 81 tỷ 224 triệu đồng cho 17 dự án, công trình khởi công mới năm 2020; 400 triệu đồng cho 02 dự án, công trình chuẩn bị đầu tư;

- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất (50% số thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng): 18 tỷ 045 triệu đồng;

- Chi đầu tư cơ sở hạ tầng ngân sách cấp huyện từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện hưởng (ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới): 91 tỷ 260 triệu đồng;

- Bố trí 10% từ nguồn thu sử dụng đất theo quy định tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính để các thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đo đạc bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở từ nguồn thu sử dụng đất;

1.2.2. Nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu:

* Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia: Kế hoạch vốn giao 897 tỷ 307 triệu đồng, phân bổ chi tiết cho các chương trình như sau:

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 437 tỷ 007 triệu đồng:

+ Chương trình 30a: 317 tỷ 103 triệu đồng, phân bổ cho 02 Chương trình theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của TTCP, gồm: Các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a: 245 tỷ 196 triệu đồng; các huyện theo Quyết định 275/QĐ-TTg: 71 tỷ 907 triệu đồng;

+ Vốn Chương trình 135 (vốn nước ngoài) kế hoạch vốn: 113 tỷ 774 triệu đồng;

+ Số vốn còn lại: 6 tỷ 130 triệu đồng chưa được Trung ương giao cụ thể cho các Chương trình nên tỉnh Điện Biên chưa có cơ sở phân bổ chi tiết;

- Vốn Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 460 tỷ 300 triệu đồng, phân bổ chi tiết cho 10 huyện, thị xã, thành phố thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới (trong đó vốn trong nước 310 tỷ 300 triệu đồng, vốn nước ngoài 150 tỷ đồng);

* Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ: 515 tỷ 174 triệu đồng, phân bổ chi tiết như sau:

- Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Kế hoạch vốn giao 235 tỷ 108 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019 là 8 tỷ 629 triệu đồng; bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020 là 108 tỷ 479 triệu đồng và bố trí cho 04 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020 là 68 tỷ đồng, 01 dự án khởi công mới là 50 tỷ đồng;

- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: Kế hoạch vốn giao 15 tỷ 250 triệu đồng. Bố trí 06 dự án dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, đặc biệt khó khăn dự kiến hoàn thành trong năm 2020;

- Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo: Kế hoạch vốn giao 50 tỷ 579 triệu đồng, bố trí tiếp chi dự án đầu tư xây dựng Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014- 2020;

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ đối ứng ODA cho địa phương: Kế hoạch vốn giao 13 tỷ 665 triệu đồng, bố trí cho Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn 2017-2020;

- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Kế hoạch vốn giao 15 tỷ 160 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án đường giao thông dự kiến hoàn thành trong năm 2020;

- Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: Kế hoạch vốn giao 38 tỷ 695 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án y tế hoàn thành sau năm 2020;

- Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm: Kế hoạch vốn giao 20 tỷ 102 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án đường giao thông dự kiến hoàn thành trong năm 2020;

- Bố trí kế hoạch vốn để thu hồi khoản ứng trước NSTW 34 tỷ 165 triệu đồng của 02 dự án Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa 29 tỷ 246 triệu đồng và dự án Kè bảo vệ bờ suối khu vực mốc 14 - Biên giới Việt Trung - Bản Tả Long San, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé 4 tỷ 919 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy: Kế hoạch vốn giao 18 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới;

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg: Kế hoạch vốn giao 10 tỷ 685 triệu đồng, bố trí cho 02 điểm định canh định cư Huồi Chá, Há Là Chủ A thuộc 02 xã Mường Tùng, Hòa Ngài huyện Mường Chà;

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg: Kế hoạch vốn giao 10 tỷ 795 triệu đồng để đầu tư xây dựng 06 công trình thuộc Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội dân tộc Si La;

- Chương trình mục tiêu đầu tư các dự án thuộc Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm Quốc phòng an ninh huyện Mường Nhé giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79): Kế hoạch vốn giao 47 tỷ 970 triệu đồng, bố trí cho 09 dự án hoàn thành năm 2018 là 24 tỷ 291 triệu đồng và 03 dự án dự kiến hoàn thành năm 2020 là 5 tỷ 463 triệu đồng, 03 dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020 là 18 tỷ 216 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu đầu tư cho các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia: Kế hoạch vốn giao 5 tỷ đồng cho 01 dự án đường giao thông thuộc dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tộc xã Mường Lói;

* Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ): Kế hoạch vốn 159 tỷ 326 triệu đồng, trên cơ sở Thông báo số 8472/BKHĐT-TH ngày 13/11/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn bản số 9268/BKHĐT-TH ngày 12/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh đã phân bổ chi tiết tại Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 để các cấp, các ngành, các chủ đầu tư thực hiện, trong đó có nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài và vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

2. Đánh giá thực hiện chi đầu tư phát triển

2.1. Tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển

2.1.1. Vốn cân đối ngân sách địa phương:

Thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm 296 tỷ 050 triệu đồng, đạt 35,35% so với kế hoạch vốn giao, ước thực hiện đến 31/12/2020 giải ngân 656 tỷ 192 triệu đồng đạt 97% kế hoạch vốn giao (Do giảm nguồn vay từ Chính phủ vay về cho vay lại tương ứng với kế hoạch vốn ODA do Trung ương cấp phát).

2.1.2. Nguồn vốn đầu tư ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu:

*** Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia:**

Thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm: 386 tỷ 481 triệu đồng, đạt 43,07% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 897 tỷ 307 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch. Trong đó:

- *Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*: Thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm: 157.790/437.007 triệu đồng, đạt 36,1% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 437 tỷ 007 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- *Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*: Thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm: 228.691/460.300 triệu đồng, đạt 49,68% kế hoạch vốn giao. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 460 tỷ 300 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

*** Chi tiết giải ngân Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác:**

- Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Đến ngày 30/6/2020 giải ngân 96 tỷ 147 triệu đồng, bằng 40,89% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 235 tỷ 108 triệu đồng đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho địa phương: Đến ngày 30/6/2020 giải ngân 407 triệu đồng, bằng 2,98% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 13 tỷ 665 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: Đến ngày 30/6/2020 giải ngân 3 tỷ 690 triệu đồng, bằng 24,2% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 15 tỷ 250 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo: Đến 30/6/2020 chưa giải ngân do Chủ đầu tư đang hoàn tất thủ tục nghiệm thu, thanh toán và tập trung giải ngân hết kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang, một số gói thầu của dự án tuyến đường dây trung áp có các điểm chân cột và hành lang tuyến đi qua khu vực rừng tự nhiên phải thực hiện thủ tục chuyển đổi đất rừng sang mục đích khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp nhưng đến nay dự án vẫn chưa được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển đổi. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 50 tỷ 579 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đến 30/6/2020 chưa giải ngân do dự án vướng mắc về thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi tại Văn bản số 348/TTg-NN ngày 22/3/2019 và đến nay Chủ đầu tư đã hoàn tất xong các thủ tục, trình tự đầu tư xây dựng theo quy định và đang tiến hành thi công xây dựng. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 15 tỷ 160 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: Đến ngày 30/6/2020 giải ngân 21 tỷ 757 triệu đồng, bằng 56,23% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 38 tỷ 695 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm: Đầu tư xây dựng dự án đường Na Phay - Huồi Chanh - Bản Gia Phú (A-B) xã Mường Nhà, đến ngày 30/6/2020 chưa giải ngân do dự án vướng mắc về thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp đang chờ ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2763/UBND-KTN ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 20 tỷ 102 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Bố trí kế hoạch vốn để thu hồi khoản ứng trước NSTW: Đến ngày 30/6/2020 đã thu hồi khoản ứng trước 34 tỷ 162 triệu đồng, trong đó dự án Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa 29 tỷ 246 triệu đồng và dự án Kè bảo vệ bờ suối khu vực mốc 14 - Biên giới Việt Trung - Bản Tả Long San, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé 4 tỷ 916 triệu đồng. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 34 tỷ 162 triệu đồng, đạt 99,99% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy: Đến ngày 30/6/2020 chưa giải ngân do dự án mới được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 03/6/2020, đến nay Chủ đầu tư đang hoàn tất các thủ tục, trình tự đầu tư xây dựng theo quy định. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 18 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Quyết định số 2086/QĐ-TTg: Đến ngày 30/6/2020 chưa giải ngân do dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020. UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Tờ trình số 616/TTr-UBND ngày 06/3/2020 trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020, đến ngày 29/5/2020 các Chương trình này mới được Chính phủ chấp thuận giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 tại Nghị quyết số 84/NQ-CP. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 10 tỷ 685 triệu đồng đối với Chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg và giải ngân 10 tỷ 795 triệu đồng đối với Chương trình mục tiêu hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu đầu tư các dự án thuộc Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm Quốc phòng an ninh huyện Mường Nhé giai đoạn 2016 - 2020 (Đề án 79): Đến ngày 30/6/2020 giải ngân 13 tỷ 127 triệu đồng, bằng 27,37% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 47 tỷ 970 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch;

- Chương trình mục tiêu đầu tư cho các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia: Đến ngày 30/6/2020 giải ngân 3 tỷ 070 triệu đồng, bằng

The first thing I noticed when I stepped
 out of the plane was the fresh air. It
 felt like a warm blanket after a long
 winter. The sun was shining brightly,
 and the birds were chirping happily.
 I took a deep breath and smiled.
 This was my chance to start over.
 To leave behind all the troubles of
 the past and begin a new chapter.
 I had heard that the weather was
 perfect here. Not too hot, not too
 cold. Just what I needed. I had
 packed my bags with everything I
 would need for a few weeks. I
 was ready to go. I was ready to
 start. I was ready to live.

I had heard that the weather was
 perfect here. Not too hot, not too
 cold. Just what I needed. I had
 packed my bags with everything I
 would need for a few weeks. I
 was ready to go. I was ready to
 start. I was ready to live.

61,4% kế hoạch. Ước thực hiện đến hết niên độ ngân sách năm 2020 giải ngân 5 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch;

* Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ): Đến ngày 30/6/2020 giải ngân 4 tỷ 623 triệu đồng, đạt 2,9% kế hoạch, tỷ lệ giải ngân đạt thấp do Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả và dự án Chương trình Đô thị miền núi phía Bắc thành phố Điện Biên Phủ chưa được Trung ương chuyển vốn cho địa phương; đối với dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia do EU tài trợ có một số gói thầu phải thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp đang chờ ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2763/UBND-KTN ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh.

2.2. Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay và trả nợ các nguồn vốn vay của địa phương

Năm 2020, mức dư nợ vay của ngân sách địa phương đã đảm bảo trong giới hạn trần nợ vay quy định tại Khoản 6, Điều 7 của Luật ngân sách nhà nước; 6 tháng đầu năm 2020 đã phát sinh 2 tỷ 989 triệu đồng (Chương trình đô thị miền núi phía Bắc kế hoạch vốn 2019 nhận nợ năm nay) dự kiến phát sinh thêm số vay mới thuộc kế hoạch vốn năm nay 8 tỷ 770 triệu đồng (Chương trình đô thị miền núi phía Bắc 5 tỷ 865 triệu đồng, Chương trình mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả: 2 tỷ 905 triệu đồng) tuy nhiên đến thời điểm hiện nay địa phương chưa nhận được khoản vay mới này;

Về việc trả nợ các nguồn vốn vay của ngân sách địa phương: Tổng kế hoạch phải trả trong năm 41 tỷ 298 triệu đồng, gồm: Chi trả nợ gốc đến hạn: 39 tỷ 698 triệu đồng (vay đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, hỗ trợ nuôi trồng thủy sản: 34 tỷ 491 triệu đồng, đầu tư lưới điện nông thôn: 3 tỷ 760 triệu đồng, chương trình Đô thị miền núi phía bắc 1 tỷ 447 triệu đồng); trả lãi vay: 1 tỷ 600 triệu đồng (vay đầu tư lưới điện nông thôn: 379 triệu đồng, Chương trình đô thị miền núi phía Bắc: 712 triệu đồng, Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả: 309 triệu đồng; Chương trình phát triển nông thôn thích ứng thiên tai 200 triệu đồng). 6 tháng đầu năm đã thực hiện trả nợ gốc vay 13 tỷ 716 triệu đồng (trong đó: đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, hỗ trợ nuôi trồng thủy sản: 13 tỷ đồng, trả nợ gốc Chương trình Đô thị miền núi phía bắc 716 triệu đồng); Trả nợ phí, lãi vay: 393 triệu đồng), 6 tháng cuối năm sẽ hoàn thành kế hoạch trả nợ gốc, lãi, phí đến hạn (*Chi tiết có biểu kèm theo*).

2.3. Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành

2.3.1. Quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2020 từ các nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương quản lý, trừ vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho các dự án, công trình tái định cư thủy Điện Sơn La.

- Tổng số dự án, công trình đã phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020: 210 dự án, công trình với tổng giá trị phê duyệt quyết toán 1.067 tỷ 289 triệu đồng. Trong đó cấp tỉnh phê duyệt 58 dự án, công trình với tổng giá trị

được duyệt 616 tỷ 055 triệu đồng, cấp huyện phê duyệt 152 dự án, công trình với tổng giá trị phê duyệt 451 tỷ 234 triệu đồng; tiết kiệm chi ngân sách nhà nước 4 tỷ 867 triệu đồng.

- Tổng số dự án chưa phê duyệt quyết toán tính đến ngày 30/6/2020: 315 dự án, công trình với tổng mức đầu tư được duyệt 4.438 tỷ 570 triệu đồng. Trong đó: cấp tỉnh 152 dự án, công trình với tổng mức đầu tư được duyệt 3.989 tỷ 318 triệu đồng; cấp huyện 163 dự án, công trình với tổng mức đầu tư được duyệt 449 triệu 252 triệu đồng.

2.3.2. Quyết toán dự án hoàn thành Dự án tái định cư thủy điện Sơn La:

- Tổng số dự án, công trình hoàn thành đến 30/6/2020: 525 dự án, công trình. Trong đó: 298 dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với tổng mức vốn bố trí được duyệt: 5.068 tỷ 342 triệu đồng và 227 phương án bồi thường, hỗ trợ với tổng kinh phí dự toán được duyệt 1.521 tỷ 054 triệu đồng;

- Đã phê duyệt quyết toán: 525 dự án (đạt 100% dự án hoàn thành). Trong đó: 298 dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, với tổng giá trị quyết toán được duyệt: 4.544 tỷ 713 triệu đồng và 227 phương án đền bù bồi thường, hỗ trợ với tổng giá trị quyết toán được duyệt 1.188 tỷ 672 triệu đồng.

2.3.3. Đánh giá chung:

Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành, địa phương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đôn đốc quyết liệt yêu cầu các chủ đầu tư rà soát lại toàn bộ các dự án công trình được giao. Trên cơ sở đó làm rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, cơ quan quản lý; xây dựng tiến độ, lộ trình triển khai công tác quyết toán các dự án hoàn thành theo tháng, quý và tập trung chỉ đạo quyết liệt, bố trí đủ lực lượng để thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành. Tuy nhiên đến nay số công trình hoàn thành chưa quyết toán còn lớn, chủ yếu do các chủ đầu tư chưa nộp báo cáo quyết toán.

Nguyên nhân:

- Nhiều dự án, công trình từ khi đầu tư cho đến thời điểm quyết toán dự án hoàn thành trải qua thời gian dài, nhiều chính sách thay đổi, một số dự án liên quan đến nhiều bộ ngành quản lý ở trung ương; các vướng mắc, bất cập về cơ chế chính sách trong quyết toán dự án hoàn thành.

- Năng lực của một số chủ đầu tư còn hạn chế dẫn đến khó khăn trong công tác lập và nộp báo cáo quyết toán, việc hoàn tất các thủ tục hồ sơ pháp lý dự án còn mất nhiều thời gian, công tác lưu trữ hồ sơ chưa khoa học, một số dự án còn hiện tượng thất lạc hồ sơ.

- Một số chủ đầu tư không tích cực phối hợp trong công tác quyết toán dự án hoàn thành;

- Việc xử lý trách nhiệm của các chủ đầu tư vi phạm về thời gian lập, nộp hồ sơ quyết toán chưa kiên quyết, kịp thời theo quy định.

2.3.4. Giải pháp trong thời gian tới:

- Nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước; văn bản số 4100/BTC-ĐT ngày 07/4/2020 của Bộ Tài chính về công khai tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước năm 2019; Các văn bản chỉ đạo về công tác quyết toán dự án hoàn thành của UBND tỉnh.

- Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư, ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực lập báo cáo quyết toán và nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan tài chính để thẩm tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định..

- Công bố công khai danh sách các chủ đầu tư, đơn vị liên quan còn vi phạm quy định thời gian lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán; làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành và xử lý vi phạm về chậm quyết toán theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát, hoàn thiện hồ sơ quyết toán dứt điểm đối với các dự án hoàn thành từ năm 2005 đến năm 2014.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ theo quy định đảm bảo thời gian, nội dung mẫu biểu và số liệu báo cáo. Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các chủ đầu tư trong quá trình thực hiện.

3. Đầu tư bằng nguồn xã hội hóa

Được sự quan tâm chủ trương của Đảng uỷ Công an Trung ương và lãnh đạo Bộ Công an về hỗ trợ làm nhà cho hộ nghèo huyện Mường Nhé và huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên đã thành lập Ban chỉ đạo, ban hành kế hoạch để tổ chức thực hiện. UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, lực lượng vũ trang của tỉnh cùng với UBND huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ và UBND các xã của huyện triển khai làm nhà cho các hộ dân, cụ thể:

- Kế hoạch: Thực hiện hỗ trợ làm 1.749 nhà (Huyện Mường Nhé 1.149 hộ, huyện Nậm Pồ 600 hộ) cho hộ nghèo. Đến ngày nay đã hoàn thành số nhà của huyện Mường Nhé và tiếp tục triển khai 600 hộ của huyện Nậm Pồ.

- Nguồn vốn: Tổng số nguồn đã nhận đủ từ các Ngân hàng tài trợ và UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam để làm nhà ở cho hộ nghèo của huyện Mường Nhé: 47 tỷ 750 triệu đồng; Số kinh phí cam kết ủng hộ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho huyện Nậm Pồ là 30 tỷ; đến ngày 20.7.2020 đã ủng hộ cho huyện Nậm Pồ 15 tỷ đồng, bằng 50% số vốn cam kết, số còn lại sẽ thực hiện trong quý III/2020;

4. Tình hình thực hiện vốn ứng trước

- Trong năm 2020, Trung ương đã bố trí kế hoạch vốn để hoàn trả vốn ứng trước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 34 tỷ 165 triệu đồng cho 02 dự án: Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa huyện Mường Nhé 29 tỷ 246 triệu đồng và dự án kẻ biên giới Việt - Trung 4 tỷ 919 triệu đồng, đến 30/6/2020 đã hoàn trả theo kế hoạch vốn bố trí 34 tỷ 162 triệu đồng.

- Lũy kế số vốn ứng trước đã bố trí hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2010 - 2021: 86 tỷ 949 triệu đồng. Gồm:

+ Dự án tuyến đường Quảng Lâm - Na Cô Sa huyện Mường Nhé: 76 tỷ 604 triệu đồng (tổng số vốn ứng trước của dự án đến hết năm 2019 là 105 tỷ 850 triệu đồng, vốn đã bố trí hoàn ứng năm 2020 là 29 tỷ 246 triệu đồng).

+ Dự án ổn định dân di cư tự do cấp bách: 2 tỷ 500 triệu đồng (năm 2014).

+ Kinh phí vốn đối ứng các dự án ODA: 7 tỷ 845 triệu đồng (năm 2012: 2 tỷ 204 triệu đồng; năm 2013: 5 tỷ 641 triệu đồng).

5. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản

Thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012, số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013, số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công. Trong năm 2020, Tỉnh Điện Biên đã tập trung nguồn lực ưu tiên bố trí kế hoạch vốn cho các dự án hoàn thành, tiếp chi để thanh toán khối lượng hoàn thành, đặc biệt là việc bố trí vốn thanh toán dứt điểm các dự án đã phê duyệt quyết toán từ năm 2019 trở về trước còn nợ đọng xây dựng cơ bản.

Đến nay, số vốn còn nợ đọng sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2020 là 8 tỷ 797 triệu đồng của 34 dự án, sẽ tiếp tục được địa phương cân đối bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2021 hoặc từ nguồn còn dư năm 2019 thuộc nguồn vốn cân đối NSDP sau khi được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019.

6. Chi đầu tư phát triển theo hình thức đối tác công tư

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Điện Biên đang triển khai các thủ tục trình tự đầu tư xây dựng 03 dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP) loại hợp đồng BT, gồm: (1) Khu tái định cư các hộ dân đường 15 m từ cầu A1 xuống cầu C4; (2) Đường Thanh Minh - đồi Độc lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc), thành phố Điện Biên Phủ; (3) Chợ Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo. Cụ thể tình hình triển khai thực hiện các dự án như sau:

- Đối với dự án Khu Tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4: Đã hoàn thành công tác lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng BT; Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 với tổng dự toán công trình là 52,9 tỷ đồng (không bao gồm 6,0 tỷ đồng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư).

Về kết quả giá trị khối lượng thực hiện các nội dung, quy mô đầu tư được phê duyệt của dự án lũy kế đến hết 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư của dự án đạt 75% giá trị dự toán, tương đương 4,5 tỷ đồng.

+ Hạng mục san nền: Khối lượng đã thực hiện đạt 50% giá trị dự toán duyệt, tương đương 2,41 tỷ đồng.

+ Hạng mục tuyến kè: Đã hoàn thành 100% phần móng và thân kè, tương đương 10 tỷ đồng.

+ Nhà đầu tư đã hoàn thành công tác sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bó vữa, ống cống, đế cống...

+ Hạng mục hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Đã hoàn thành 50% khối lượng, tương đương 10,47 tỷ đồng.

+ Các hạng mục khác, gồm: Hệ thống điện chiếu sáng, nước sinh hoạt đạt khoảng 50% giá trị dự toán, tương đương 2,58 tỷ đồng.

+ Các gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng và một số chi phí khác cơ bản hoàn thành theo giá trị dự toán được phê duyệt.

Hiện nay Nhà đầu tư cũng đã tập trung nhân lực, máy móc thiết bị, vật tư vật liệu để tổ chức thi công xây dựng tại hiện trường. Phần đầu hoàn thành dự án trong năm 2020 theo nội dung, quy mô đầu tư, thời gian hoàn thành dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 (khởi công năm 2017, hoàn thành năm 2020) và hoàn thành mục tiêu đầu tư dự án đã phê duyệt.

- Đối với dự án Đường Thanh Minh - đôi Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc), thành phố Điện Biên Phủ đã được phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư. Đến nay Ban Quản lý dự án các công trình Giao thông đang hoàn tất các thủ tục đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

- Đối với dự án Chợ thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo đã hoàn thành công tác phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND tỉnh. Đến nay UBND huyện Tuần Giáo đang tập trung cho công tác hoàn thiện thiết kế bản vẽ thi công và dự toán làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư theo quy định.

III. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2020

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2020, địa phương đã ban hành Chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh và dự toán ngân sách năm 2020; thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách những tháng còn lại của năm 2020; Quy định về quản lý và điều hành ngân sách địa phương

năm 2020 làm cơ sở các cấp, các ngành chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội.

Về phân bổ dự toán:

- Dành 50% số tăng thu dự toán giao 2020 so với dự toán giao 2019 (nếu có) để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, 50% còn lại dành để tăng chi cho các nhiệm vụ phát sinh; đồng thời thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 10% tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; bổ sung quỹ dự trữ tài chính bằng số trung ương giao; bố trí dự phòng ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

- Phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (do tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy trong hệ thống chính trị và các đơn vị sự nghiệp công lập) ngân sách các cấp được sử dụng theo nguyên tắc 50% bổ sung để thực hiện chi trả tiền lương tăng thêm do tăng mức lương cơ sở trong từng lĩnh vực chi tương ứng; dành 50% còn lại thực hiện chi trả các chính sách an sinh xã hội do tỉnh ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của từng lĩnh vực tương ứng;

- Đối với nội dung chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Sử dụng 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Chi thường xuyên trong cân đối đảm bảo đủ chính sách cho các đối tượng theo mức tiền lương tối thiểu chung 1.490.000 đồng/tháng;

- Nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện chi Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác được phân bổ chi tiết theo số bổ sung của trung ương đối với từng chương trình, nguồn vốn.

Chi ngân sách 6 tháng đầu năm ước thực hiện 4.239 tỷ 500 triệu đồng, đạt 42,16% dự toán HĐND tỉnh giao, cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Đồng thời, tỉnh đã kịp thời phân bổ chi tiết vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia, thông báo chi tiết danh mục thực hiện các nguồn vốn đầu tư thuộc mục tiêu nhiệm vụ khác do Trung ương bổ sung, tạo điều kiện thuận lợi để các cấp, các ngành, các chủ đầu tư, các đơn vị dự toán tổ chức thực hiện kế hoạch và dự toán giao.

Ước thực hiện cả năm 2020: 10.843 tỷ 904 triệu đồng, đạt 107,83% dự toán HĐND tỉnh giao, do ước tăng chi các khoản trung ương cấp bổ sung trung năm và thực hiện các nguồn năm trước chuyển sang (*chi tiết các nội dung có biểu đính kèm*).

2. Tình hình thực hiện các chế độ, chính sách

2.1. Các chính sách về giáo dục

- Về chính sách hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù miễn, giảm học phí cho học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP: Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020: 95 tỷ 538 triệu đồng; kinh phí đã được bổ sung có mục tiêu: 93 tỷ 261 triệu đồng. Kinh phí thiếu đề nghị bổ sung 2 tỷ 277 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường dân tộc bán trú theo Quyết định 116/2016/QĐ-TTg ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020: 301 tỷ 401 triệu đồng; số đã được bổ sung 294 tỷ 609 triệu đồng (trong đó số đã giao ổn định trong dự toán 179.013 triệu đồng + số bổ sung có mục tiêu năm 2020: 115 tỷ 596 triệu đồng); số kinh phí còn thiếu đề nghị Bộ Tài chính bổ sung để địa phương thực hiện chính sách 6 tỷ 792 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ: Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách: 48.634 triệu đồng; số đã được trung ương bổ sung 48.634 triệu đồng (trong đó số giao ổn định trong dự toán là 31.363 triệu đồng, số đã giao bổ sung là 17.271 triệu đồng) đảm bảo đủ kinh phí chi cho nhu cầu của địa phương.

- Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi: Nhu cầu kinh phí để thực hiện chính sách năm 2020 là 49 tỷ 460 triệu đồng; số đã được trung ương bổ sung 48 tỷ 560 triệu đồng (trong đó số đã giao ổn định trong dự toán 38 tỷ 581 triệu đồng + số bổ sung có mục tiêu năm 2020: 9 tỷ 979 triệu đồng); số kinh phí thiếu đề nghị Trung ương bổ sung 900 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho học sinh dân tộc thiểu số theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP: Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách là 7 tỷ 343 triệu đồng, trung ương đã bổ sung có mục tiêu: 7 tỷ 322 triệu đồng; số kinh phí còn thiếu đề nghị Trung ương bổ sung 21 triệu đồng.

- Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 13/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính: Nhu cầu kinh phí để thực hiện chính sách năm 2020 là 16 tỷ 443 triệu đồng; số đã được trung ương bổ sung 17 tỷ 393 triệu đồng (trong đó số đã giao ổn định trong dự toán 7.702 triệu đồng + số đã bổ sung có mục tiêu: 9.691 triệu đồng); số kinh phí thực hiện chính sách còn thừa 950 triệu đồng.

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ: Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020: 4 tỷ 141 triệu đồng; số trung ương bổ sung có mục tiêu 3 tỷ 622 triệu đồng; số kinh phí còn thiếu đề nghị Bộ Tài chính bổ sung để thực hiện chính sách: 519 triệu đồng.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐT BXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính năm 2020: 11 tỷ 277 triệu đồng; số Trung ương bổ sung có mục tiêu 11 tỷ 576 triệu đồng; số kinh phí thực hiện chính sách còn thừa 292 triệu đồng.

- Đào tạo quân sự xã, phường theo Quyết định 799/QĐ-TTg ngày 25/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở đến năm 2020 và những năm tiếp theo: Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách là 2 tỷ 970 triệu đồng, kinh phí đã được trung ương bổ sung có mục tiêu 2 tỷ 700 triệu đồng; kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung 270 triệu đồng.

- Nhu cầu hỗ trợ học sinh cử tuyển cho 180 đối tượng năm 2020 (do chênh lệch lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng lên 1.490.000 đồng/tháng): 3.263 triệu đồng, ngân sách địa phương đảm bảo: 2.650 triệu đồng, kinh phí còn thiếu đề nghị Trung ương bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách: 613 triệu đồng.

2.2. Chính sách về bảo hiểm y tế

Thực hiện Luật Bảo hiểm Y tế, năm 2020 đối tượng được hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo và người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn: 394.780 đối tượng; trẻ em dưới 6 tuổi: 80.364 cháu; học sinh, sinh viên 18.303 đối tượng; các đối tượng bảo trợ xã hội 10.070 người; hộ cận nghèo, hộ gia đình nông lâm nghiệp có mức sống trung bình 12.604 đối tượng; cựu chiến binh thanh niên xung phong: 3.598 người; người trên 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng 210 người, đối tượng đóng BHXH tự nguyện 10.533 người.

Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách 409 tỷ 189 triệu đồng; số kinh phí đã được Trung ương bổ sung: 395 tỷ 541 triệu đồng (trong đó số kinh phí đã bố trí trong cân đối ngân sách: 297 tỷ 044 triệu đồng, kinh phí đã được bổ sung có mục tiêu: 98 tỷ 497 triệu đồng); ngân sách địa phương đảm bảo: 4 tỷ 886 triệu đồng; kinh phí còn thiếu đề nghị Trung ương bổ sung: 8 tỷ 762 triệu đồng.

2.3. Chính sách bảo trợ xã hội

- Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 136: Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020: 77 tỷ 743 triệu đồng; kinh phí đã được trung ương bố trí trong cân đối ngân sách 64 tỷ 516 triệu đồng, địa phương đã chủ động cân đối sử dụng nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện chính sách 11 tỷ 164 triệu đồng. Kinh phí còn thiếu đề nghị Bộ Tài chính bổ sung 2 tỷ 063 triệu đồng.

- Về chính sách hỗ trợ tiền điện đối với hộ nghèo và hộ chính sách xã hội. Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách: 31 tỷ 407 triệu đồng, Trung ương đã bổ

sung có mục tiêu cho tỉnh 14 tỷ 889 triệu đồng, số kinh phí còn thiếu địa phương đã chủ động cân đối sử dụng nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện chính sách 16 tỷ 275 triệu đồng. Tuy nhiên vẫn còn thiếu 243 triệu đồng, đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung kinh phí còn thiếu cho địa phương thực hiện chính sách.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, UBND tỉnh Điện Biên đã phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2020 là 1.239 người; Nhu cầu kinh phí để thực hiện chính sách 2 tỷ 419 triệu đồng. Trung ương đã bổ sung có mục tiêu cho Tỉnh 3 tỷ 906 triệu đồng. Số kinh phí còn thừa 1 tỷ 487 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ đơn vị, tổ chức sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Thông tư 58/2017/TT-BTC: Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2020 là 2.966 triệu đồng để hỗ trợ chi phí đào tạo nghề ngắn hạn và hỗ trợ về chính sách bảo hiểm cho 372 đối tượng của các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trên địa bàn tỉnh theo Công văn số 2524/BTC-TCDN ngày 06/3/2019 của Bộ Tài chính; Kinh phí Trung ương đã bổ sung: 2 tỷ 619 triệu đồng; Kinh phí còn thiếu đề nghị Trung ương bổ sung: 347 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ còn dư chưa phân bổ: 607 triệu đồng.

2.4. Các chính sách khác

- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ: Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020: 52 tỷ 336 triệu đồng; kinh phí đã giao trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 để thực hiện chính sách: 51 tỷ 169 triệu đồng; kinh phí còn thiếu đề nghị Bộ Tài chính bổ sung thực hiện chính sách 1 tỷ 167 triệu đồng.

- Thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí trên địa bàn: Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020: 44 tỷ 734 triệu đồng; kinh phí đã giao ổn định ngân sách 2017-2020 để thực hiện chính sách: 34 tỷ 255 triệu đồng; số kinh phí còn thiếu đề nghị Bộ Tài chính bổ sung 10 tỷ 479 triệu đồng.

3. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2020

Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng: 758 tỷ 373 triệu đồng. Trong đó:

- Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cơ sở 1.300.000 đồng/tháng theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP và Nghị định 76/2017/NĐ-CP: 227 tỷ 898 triệu đồng;

- Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP và Nghị định 88/2018/NĐ-CP: 228 tỷ 082 triệu đồng;

- Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện CCTL cơ sở 1.490.000 theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP và Nghị định 44/2019/NĐ-CP: 256 tỷ 032 triệu đồng;

- Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định: 46 tỷ 361 triệu đồng.

Nguồn kinh phí để thực hiện: 788 tỷ 927 triệu đồng, gồm:

- 70% tăng thu NSDP thực hiện 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019: 32 tỷ 303 triệu đồng.

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương) năm 2017: 79 tỷ 648 triệu đồng;

- Nguồn tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương) tăng thêm năm 2020 so với năm 2017: 20 tỷ 115 triệu đồng;

- 50% tăng thu dự toán (không kể tăng thu tiền sử dụng đất, XSKT) năm 2018 so với năm 2017: -38 tỷ 050 triệu đồng;

- 50% tăng thu dự toán (không kể tăng thu tiền sử dụng đất, XSKT) năm 2019 so với năm 2018: 22 tỷ 219 triệu đồng;

- 50% tăng thu dự toán (không kể tăng thu tiền sử dụng đất, XSKT) năm 2020 so với năm 2019: 3 tỷ 282 triệu đồng;

- Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2020: 14 tỷ 710 triệu đồng;

- Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2020: 1 tỷ 885 triệu đồng

- Ngân sách trung ương bổ sung dự toán đầu năm để thực hiện cải cách tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng: 652 tỷ 815 triệu đồng.

Kinh phí còn dư để thực hiện thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ: 30 tỷ 554 triệu đồng.

Năm 2020 tỉnh Điện Biên không có nhu cầu kinh phí đề nghị Bộ Tài chính bổ sung thực hiện chính sách cải cách tiền lương.

4. Về quản lý điều hành ngân sách

Ngay sau khi có Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, UBND tỉnh đã quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; đồng thời ban hành Quy định về quản lý và điều hành ngân sách năm 2020 và tổ chức hội nghị toàn tỉnh để quán triệt và triển khai công tác kế hoạch, dự toán ngân sách 2020. Với quyết tâm phần đầu hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2020, các sở, ban ngành tỉnh, cấp ủy và chính quyền các huyện, thị xã, thành

phổ đã tập trung chỉ đạo triển khai việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc;

Tại kỳ họp giữa năm của HĐND tỉnh khóa XIV, UBND tỉnh đã báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm, đề ra các giải pháp thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm; trên cơ sở Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách những tháng cuối năm 2020, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành văn bản số 2094/UBND-KT ngày 17/7/2020 chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện các giải pháp điều hành ngân sách những tháng còn lại của năm 2020, trong đó tập trung đôn đốc thu theo dự toán được giao và thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại và xác định số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của những tháng cuối năm 2020.

5. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách

Trong 6 tháng đầu năm tỉnh đã trích dự phòng ngân sách 57.680 triệu đồng (Bao gồm: 34.735 thực hiện phòng, chống đại dịch Covid-19; 2.500 triệu đồng thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống hạn hán phục vụ sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2019-2020; 20.445 triệu đồng dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017 và các hồ có nguy cơ mất an toàn cao). Số còn lại địa phương dự kiến sẽ phân bổ cho các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách về quốc phòng an ninh của những tháng còn lại trong năm 2020.

6. Tình hình vay và trả nợ các nguồn vốn vay của địa phương

* Dư nợ đến 31/12/2019: 128,611 tỷ đồng.

- Vay đầu tư Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, nuôi trồng thủy sản: 55,985 tỷ đồng;

- Vay đầu tư lưới điện nông thôn II (RE II): 37,293 tỷ đồng;

- Vay đầu tư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (vay WB): 22,774 tỷ đồng.

- Vay đầu tư Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 12,558 tỷ đồng

* Đã bố trí kế hoạch trả nợ gốc vay năm 2020: 39,698 tỷ đồng.

- Vay đầu tư Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, nuôi trồng thủy sản: 34,491 tỷ đồng;

- Vay đầu tư lưới điện nông thôn II (RE II): 3,760 tỷ đồng.

- Vay Chương trình đô thị miền núi phía Bắc: 1,449 tỷ đồng.

* Đã bố trí kế hoạch trả lãi, phí tiền vay 2020: 1,6 tỷ đồng.

- Trả lãi vay chương trình đầu tư lưới điện nông thôn II (RE II): 0,379 tỷ đồng.

- Trả lãi vay đầu tư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (vay WB): 0,712 tỷ đồng.

- Trả lãi và phí vay Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 0,309 tỷ đồng.

- Trả lãi Chương trình Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai: 0,2 tỷ đồng.

* Tại thời điểm 30/6/2020: Phát sinh nợ gốc 2,989 tỷ đồng (Kế hoạch vốn chương trình Đô thị miền núi phía Bắc năm 2019); Phát sinh trả nợ gốc, lãi và phí 14,109 tỷ đồng, trong đó:

- Trả gốc vay đầu tư Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, nuôi trồng thủy sản: 13 tỷ đồng;

- Trả gốc và lãi vay đầu tư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (vay WB) 0,98 tỷ đồng;

- Trả lãi vay Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 0,129 tỷ đồng.

* Dự kiến phát sinh nợ 6 tháng cuối năm từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại 8,77 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình đô thị miền núi phía bắc: 5,865 tỷ đồng;

- Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả: 2,905 tỷ đồng.

* Dự kiến dư nợ vay 31/12/2020: 100,673 tỷ đồng.

- Vay đầu tư Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, nuôi trồng thủy sản: 21,494 tỷ đồng;

- Vay đầu tư lưới điện nông thôn II (RE II): 33,534 tỷ đồng;

- Vay đầu tư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc (vay WB): 30,182 tỷ đồng;

- Vay đầu tư Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả: 15,463 tỷ đồng.

7. Quỹ dự trữ tài chính địa phương

- Dư quỹ đến 31/12/2019: 18.835.498.777 đồng;

- Phát sinh tăng 6 tháng đầu năm (tiền lãi): 93.726.712 đồng;

- 6 tháng đầu năm địa phương chưa sử dụng nguồn Quỹ dự trữ tài chính địa phương;

- Dư đến 30/6/2020: 18.929.225.489 đồng.

8. Tình hình thực hiện Kết luận của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra

8.1. Kết quả thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2019

* Kiến nghị của KTNN chuyên ngành đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Thu hồi nộp ngân sách: 128,54 triệu đồng; đã thực hiện 121,70 triệu đồng, đạt 94,68%.

- Giám dự toán, giảm thanh toán năm sau: Kiến nghị 50,14 triệu đồng; Đã thực hiện 31,93 triệu đồng, đạt 63,68%;

- Chuyển quyết toán năm sau: Kiến nghị 2.925,73 triệu đồng; Đã thực hiện: 2.925,73 triệu đồng, đạt 100%.

* Kiến nghị của KTNN khu vực VII Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB năm 2018 của tỉnh Điện Biên

- Thu hồi nộp ngân sách, thu hồi tạm ứng theo quy định: Kiến nghị 35.746,64 triệu đồng; Đã thực hiện 17.366,18 triệu đồng, đạt 48,58%.

- Giám dự toán, giảm thanh toán năm sau: Kiến nghị 3.180,14 triệu đồng; Đã thực hiện: 2.110,90 triệu đồng, đạt 66,38%;

* Kiến nghị của KTNN chuyên ngành II đối với Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2

- Thu hồi nộp ngân sách: Kiến nghị 94,18 triệu đồng; Đã thực hiện 94,18 triệu đồng, đạt 100%.

- Giám dự toán, giảm thanh toán năm sau: Kiến nghị 1.424,51 triệu đồng; Đã thực hiện: 1.424,51 triệu đồng, đạt 100%.

8.2. Thực hiện Kết luận số 12208/BTC-TTr ngày 14/10/2019 của Thanh tra Bộ Tài chính

- Thu hồi nộp ngân sách, thu hồi số dư tạm ứng theo quy định: Kiến nghị 49.327,96 triệu đồng; Đã thực hiện: 30.700,98 triệu đồng, đạt 62,24%.

- Giám dự toán, giảm thanh toán năm sau: Kiến nghị 9.013,36 triệu đồng; Đã thực hiện: 6.153,08 triệu đồng, đạt 68,26%.

- Hoàn trả tạm ứng ngoài ngân sách: Kiến nghị 51.687,45 triệu đồng. Đã thực hiện 47.748,88 triệu đồng, đạt 92,38%.

8.3. Các kiến nghị xử lý của thanh tra, kiểm toán khác từ những năm trước chưa thực hiện: UBND tỉnh Điện Biên đang giao các đơn vị có liên quan tiếp tục báo cáo giải trình và triển khai thực hiện (Chi tiết tại Báo cáo số 96/BC-UBND ngày 07/4/2020 đã gửi Bộ Tài chính)

9. Tình hình thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TU, số 19-NQ/TU của Trung ương trên địa bàn tỉnh

9.1. Công tác triển khai

1977

Date	Description	Amount	Balance
1977-01-01	Opening Balance		100.00
1977-01-15	Deposit	50.00	150.00
1977-02-01	Withdrawal	(20.00)	130.00
1977-02-15	Deposit	30.00	160.00
1977-03-01	Withdrawal	(40.00)	120.00
1977-03-15	Deposit	20.00	140.00
1977-04-01	Withdrawal	(10.00)	130.00
1977-04-15	Deposit	15.00	145.00
1977-05-01	Withdrawal	(25.00)	120.00
1977-05-15	Deposit	35.00	155.00
1977-06-01	Withdrawal	(15.00)	140.00
1977-06-15	Deposit	25.00	165.00
1977-07-01	Withdrawal	(30.00)	135.00
1977-07-15	Deposit	40.00	175.00
1977-08-01	Withdrawal	(20.00)	155.00
1977-08-15	Deposit	30.00	185.00
1977-09-01	Withdrawal	(15.00)	170.00
1977-09-15	Deposit	25.00	195.00
1977-10-01	Withdrawal	(35.00)	160.00
1977-10-15	Deposit	45.00	205.00
1977-11-01	Withdrawal	(25.00)	180.00
1977-11-15	Deposit	35.00	215.00
1977-12-01	Withdrawal	(15.00)	200.00
1977-12-15	Deposit	25.00	225.00
1977-12-31	Closing Balance		225.00

21112-10-77

Thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW của Trung ương trên địa bàn tỉnh, địa phương đã ban hành:

- Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực và hiệu quả.

- Kế hoạch số 2054/KH-UBND ngày 31/7/2018 của UBND tỉnh về hành động thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực và hiệu quả; Kế hoạch số 2235/KH-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về hành động thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 16/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TU ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Đề chỉ đạo các tổ chức cơ sở đảng, các cơ quan đơn vị trên toàn địa bàn tổ chức thực hiện.

9.2. Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2020

Triển khai thực hiện Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 – 2021 tại Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua, theo đó tỉnh Điện Biên giảm 01 đơn vị hành chính xã.

Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020 về giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, bản, tổ dân phố; Mức khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, bản, tổ dân phố. Theo đó:

- Đối với cán bộ, công chức cấp xã: Quy định số lượng ở cấp xã loại 1: tối đa là 23 người; xã loại 2: tối đa là 21 người; xã loại 3: tối đa là 19 người (*lần lượt giảm 02 người/xã*).

- Đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã: ở xã loại 1: tối đa là 12 người; xã loại 2, 3 tối đa là 10 người (*giảm lần lượt từ 9-10 người/xã*) so với quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, bao gồm các chức danh sau:

+ Cơ quan Đảng: Chức danh Người giúp việc cho Đảng ủy.

+ Cơ quan chính quyền gồm 03 chức danh: Phó Trưởng Công an (nơi chưa bố trí lực lượng công an chính quy); Phó Chỉ huy trưởng Quân sự; Thủ quỹ - Văn thư - Lưu trữ;

+ Cơ quan đoàn thể và các Hội gồm 07 chức danh: Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc; Phó Bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ; Phó Chủ tịch Hội Nông dân; Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Chủ tịch Hội người cao tuổi; Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ.

- Đối với thôn, bản, tổ dân phố chỉ quy định không quá 03 người/thôn, bản, tổ dân phố được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước, gồm Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc tổ trưởng tổ dân phố và Trưởng Ban Công tác mặt trận

9.3 Về kinh phí tinh giản biên chế: Trong năm tỉnh dự kiến thực hiện tinh giản tổng số 305 biên chế với kinh phí 34 tỷ 006 triệu đồng, cụ thể:

- Tinh giản theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP: Tổng số 259 biên chế, tổng kinh phí 28 tỷ 261 triệu đồng. Trong đó: Tinh giản đợt 1 tinh giản 115 biên chế, đợt 1 bổ sung tinh giản 15 biên chế, đợt 2 tinh giản 129 biên chế.

- Nghi hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP tinh giản 46 biên chế với kinh phí 5 tỷ 745 triệu đồng

PHẦN II: XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Thực hiện Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành; căn cứ vào đánh giá kết quả thực hiện dự toán 2020; dự thảo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV và dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2021, UBND tỉnh Điện Biên xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 cụ thể như sau:

A. Nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.147 tỷ đồng. Gồm:

- Thu nội địa 1.127 tỷ đồng, tăng 2,26% so với ước thực hiện năm 2020 (ngân sách địa phương hưởng 988 tỷ 100 triệu đồng). Loại trừ số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết dự toán thu nội địa tăng 2,66% so với ước thực hiện 2020;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 20 tỷ đồng.

B. Dự toán chi ngân sách địa phương

Năm 2021 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, là năm đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025, căn cứ số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, căn cứ nhu cầu đầu tư trong cân đối ngân sách; căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu chi tối thiểu cần thiết trên từng lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021, cụ thể như sau:

I. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý: 12.930 tỷ 957 triệu đồng

1. Chi cân đối ngân sách địa phương:

Tổng chi cân đối NSĐP là 8.947 tỷ 811 triệu đồng, cụ thể như sau:

1.1. Chi đầu tư phát triển

Tổng số: 1.184 tỷ 119 triệu đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn trong nước: 1.019 tỷ 119 triệu đồng (tổng số 1.048 tỷ 494 triệu đồng = nhu cầu đầu tư công trung hạn 912 tỷ 851 triệu đồng + nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 135 tỷ 643 triệu đồng; địa phương bố trí 27.332 triệu đồng để trả nợ gốc vay, 2.043 triệu đồng trả lãi vay; còn lại 883 tỷ 476 triệu đồng để bố trí cho các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và các nhiệm vụ ngân sách trung ương chuyển về địa phương bố trí vốn theo chỉ đạo của Chính phủ), trong đó chi từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại 135 tỷ 643 triệu đồng;

- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu sử dụng đất: 135 tỷ đồng (Trong đó số dự toán giao thu 150 tỷ đồng; dự kiến bố trí 10% đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển chi thường xuyên sự nghiệp kinh tế (15 tỷ

đồng); còn lại 113 tỷ 400 đồng chi đầu tư, dự kiến sử dụng 45% số thu cấp quyền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng 21 tỷ 600 triệu đồng để bổ sung Quỹ phát triển đất);

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 30 tỷ đồng.

1.2. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên 7.595 tỷ 255 triệu đồng, tăng 7,09% so với dự toán năm 2020.

Các sự nghiệp chi đều cơ bản dự kiến ở mức chi để đảm bảo nhu cầu tối thiểu. Trong đó, tăng chi chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội theo chính sách của địa phương (Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp), chi thực hiện các chính sách: bảo trợ xã hội cho các đối tượng tăng thêm khi thực hiện Nghị định 136; khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi; Bảo hiểm học sinh, sinh viên và các đối tượng xã hội; hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú theo Quyết định số 116/2015/QĐ-TTg; Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên dân tộc thiểu số theo Thông tư số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC; Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC,... Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh tăng cường quốc phòng an ninh, đảm bảo mức tăng chi cho sự nghiệp y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, văn hóa thông tin thể thao và sự nghiệp môi trường.

1.3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng.

1.4. Dự phòng ngân sách: 165 tỷ 394 triệu đồng (2% chi cân đối) tăng 9,2% dự toán năm 2020 trung ương giao.

1.5. Chi trả nợ lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng: 2 tỷ 403 triệu đồng.

- Chi trả lãi vay nguồn Ngân hàng thế giới (WB) để đầu tư lưới điện nông thôn (RE II): lãi 340 triệu đồng;

- Trả lãi vay Chương trình phát triển đô thị miền núi phía Bắc: 800 triệu đồng;

- Trả lãi vay Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả: 350 triệu đồng.

- Trả lãi vay các chương trình mới ký hợp đồng vay lại năm 2021: 553 triệu đồng.

2. Chi bổ sung có mục tiêu: 3.983 tỷ 146 triệu đồng

- Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.058 tỷ 112 triệu đồng.

- Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác: 2.752 tỷ 310 triệu đồng

- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định: 172 tỷ 724 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 29.2, 30, 31, 32, 33, 34- TT số 342/2016/TT-BTC kèm theo)

II. Bội chi ngân sách địa phương: 108 tỷ 311 triệu đồng.

C. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ VÀ BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG

Qua quá trình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2020, xây dựng dự toán năm 2021, UBND tỉnh Điện Biên có một số kiến nghị như sau:

1. Về chi đầu tư phát triển

- Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Điện Biên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng mức vốn đầu tư: 7.071 tỷ 948 triệu đồng, đến nay mới giao cho tỉnh 6.846 tỷ đồng (đã bao gồm 200 tỷ đồng được giao tại Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 25/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ), số vốn còn thiếu chưa được giao là 225 tỷ 948 triệu đồng. Đề nghị Bộ Tài chính quan tâm phối hợp các bộ ngành trung ương báo cáo Chính phủ bố trí đủ số vốn còn thiếu để hoàn thành và quyết toán tổng thể dự án theo ý kiến chỉ đạo của Chính phủ.

- Dự án Đường Na Sang (Km 146+200/QL12) - TT. Xã Huổi Mí - Nậm Múc (Km 452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (phân đoạn TT. Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí): Kế hoạch vốn Trái phiếu Chính phủ trong giai đoạn 2016-2020 bố trí cho dự án là 621 tỷ đồng và được Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng số vốn 69 tỷ đồng từ nguồn vốn dự phòng 10% tại Quyết định số 767/QĐ-TTg ngày 21/6/2019. Đến nay, dự án đã được bố trí 580,876/690 tỷ đồng, còn thiếu 109,124 tỷ đồng (bao gồm 40 tỷ 124 triệu đồng theo kế hoạch trung hạn $(40,124 = 621 - 580,876)$ tỷ đồng và 69 tỷ đồng từ nguồn dự phòng 10% theo Quyết định số 767/QĐ-TTg). Để đảm bảo nguồn kinh phí triển khai thực hiện dự án, đề nghị Bộ Tài chính quan tâm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ sớm giao số vốn còn thiếu (109,124 tỷ đồng) trong năm 2020; đồng thời cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân số vốn còn lại 57 tỷ 577,8 triệu đồng của kế hoạch vốn năm 2018 đến hết 31/12/2020 theo nội dung đề xuất của UBND tỉnh Điện Biên tại Văn bản số 614/UBND-TH ngày 06/3/2020 và Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 15/4/2020.

- Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 với tổng vốn đầu tư được phê duyệt của tỉnh Điện Biên là 926 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2018-2020 là 323 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 là 603 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến nay Đề án vẫn chưa được Chính phủ cân đối bố trí nguồn vốn để tỉnh thực hiện chuẩn bị đầu tư và triển khai giai đoạn I của Đề án. Đề nghị Bộ quan tâm phối hợp với các Bộ ngành trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ sớm xem xét cân đối bố trí vốn cho tỉnh Điện Biên để triển khai thực hiện hoàn thành mục tiêu Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đề án sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020: Tổng vốn đầu tư của Đề án sau điều chỉnh là 2.611 tỷ 745 triệu đồng; tổng vốn bổ sung giai đoạn 2016-2020 tăng 1.059 tỷ 745 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển

tăng 500 tỷ đồng; vốn sự nghiệp thực hiện bồi thường, hỗ trợ tăng 700 tỷ 745 triệu đồng (vốn hỗ trợ từ Đề án 681 tỷ 425 triệu đồng; vốn huy động từ cộng đồng và doanh nghiệp 19 tỷ 320 triệu đồng), vốn dự phòng giảm 141 tỷ đồng. Năm 2020, Đề án 79 đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số vốn 47 tỷ 970 triệu đồng từ nguồn vốn dự kiến bố trí các dự án thuộc danh mục dự án dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn cho các dự án quan trọng quốc gia. Tuy nhiên, so với nhu cầu vốn đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận còn thiếu 452 tỷ 030 triệu đồng, đề nghị Bộ Tài chính quan tâm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chính phủ hỗ trợ địa phương, giao bổ sung số vốn còn thiếu năm 2020 để triển khai thực hiện.

- Đề án xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc ít người, khu vực biên giới tỉnh Điện Biên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1573/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 với nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện Đề án là 1.914 tỷ đồng; hiện nay dự án đã được bố trí từ nguồn dự phòng 10% Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 là 99 tỷ 975 triệu đồng, số vốn còn thiếu là 1.814 tỷ 025 triệu đồng. Để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện và góp phần hoàn thành các mục tiêu của Đề án đã được phê duyệt, đề nghị Bộ Tài chính quan tâm phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét sớm cân đối bố trí số vốn còn thiếu để triển khai thực hiện Đề án theo Quyết định đã được phê duyệt.

- Đề nghị Bộ quan tâm, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn để thu hồi vốn đã tạm ứng cho ngân sách địa phương từ các năm trước: 86 tỷ 949 triệu đồng như đã nêu ở phần đánh giá về tình hình thực hiện vốn ứng trước.

2. Về chi thường xuyên

2.1. Về thực hiện nhiệm vụ ổn định biên giới

Để tăng cường phối hợp hơn nữa trong công tác quan hệ, hợp tác toàn diện với nước bạn Lào trong tình hình hiện nay, đồng thời tạo điều kiện để tỉnh Điện Biên có nguồn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ ổn định biên giới Việt - Lào, đào tạo, khám chữa bệnh, giải quyết tình trạng phức tạp về an ninh trật tự, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển, tội phạm, tệ nạn ma túy khu vực biên giới và hỗ trợ cho 4 tỉnh Bắc Lào theo Chỉ thị số 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung tăng thêm kinh phí chi nhiệm vụ này năm 2021 cho địa phương với số tiền: 60 tỷ đồng trong đó 30 tỷ đồng để hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hữu nghị 03 tỉnh Bắc Lào và thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các khu ký túc xá lưu học sinh Lào (theo Biên bản hội đàm giữa địa phương với các tỉnh); 30 tỷ đồng còn lại để đào tạo và huấn luyện cán bộ, chiến sĩ công an, quân đội của Lào; Hỗ trợ kinh phí giáo dục, đào tạo, tiền ăn ở, sinh hoạt phí cho các lưu học sinh Lào đang đào tạo tại các trường của tỉnh; Hỗ trợ hoạt động quy hoạch, khuyến nông, khuyến lâm cho các tỉnh Bắc Lào; Kinh phí tiếp nhận và đưa đón dân di cư tự do của tỉnh Điện Biên sang Lào và bạn trả lại Việt Nam, ...

2.2. Về hỗ trợ đảm bảo giao thông

Điện Biên là tỉnh có địa bàn rộng, địa hình núi cao hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, toàn tỉnh có 4.550 km đường giao thông tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã, liên vùng (chưa tính các tuyến đường liên thôn, liên bản), hầu hết các tuyến đường miền núi tính ổn định và bền vững thấp. Theo số liệu tổng hợp báo cáo đánh giá của Ban phòng chống lụt bão tỉnh thiệt hại về giao thông do mưa lũ 130 tỷ đồng, tỉnh đã cân đối bố trí trong dự toán đầu năm cho sự nghiệp này là 90 tỷ đồng và dành hầu như toàn bộ dự phòng của tỉnh cho việc khắc phục nhưng cũng chỉ giải quyết được phần nào. Tỉnh đề nghị Bộ Tài chính xem xét xử lý thêm trong năm 2020: 20 tỷ đồng và bổ sung tăng dự toán 2021 cho tỉnh 30 tỷ đồng.

2.3. Xây dựng công trình Trung tâm huấn luyện lực lượng dự bị động viên tỉnh Điện Biên

Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên tỉnh Điện Biên đã được UBND tỉnh phê duyệt với tổng mức đầu tư 96 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 với kinh phí 20 tỷ đồng đã được Bộ Tài chính quan tâm bố trí trong 02 năm 2019, 2020 là 20 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành trong năm 2020. Giai đoạn 2 với mức đầu tư 76 tỷ đồng để triển khai các hạng mục còn lại của dự án vì vậy đề nghị bộ tài chính quan tâm bố trí 76 tỷ đồng năm 2021 để đảm bảo tiến độ dự án.

2.4. Dự án về Đền thờ liệt sỹ tại Chiến trường Điện Biên Phủ

Thực hiện sự chỉ đạo của Ban Bí thư trung ương Đảng tại Văn bản số 9003-CV/VPTW ngày 09/3/2019 về việc đầu tư xây dựng công trình Đền thờ các anh hùng liệt sỹ hy sinh tại chiến dịch Điện Biên Phủ, Báo cáo thẩm định số 81/BC-BVHTTDL ngày 7/5/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án; Văn bản số 4164/VPCP-KGVX ngày 27/5/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư Dự án Đền thờ liệt sỹ tại Chiến trường Điện Biên Phủ, tổng mức đầu tư: 105 tỷ đồng. UBND tỉnh đã huy động từ nguồn xã hội hoá 55 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Him Lam chi nhánh Bắc Ninh đã cam kết tài trợ 55 tỷ đồng theo hình thức “Chìa khoá trao tay”). Trong điều kiện ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn đề nghị Bộ Tài chính quan tâm hỗ trợ tỉnh Điện Biên 50 tỷ đồng còn lại để triển khai thực hiện dự án.

2.5. Đề án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ

Đề án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ đã được Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam giao nhiệm vụ cho các Bộ, Ngành trung ương và UBND tỉnh Điện Biên (tại Văn bản số 1220/TTg-KGVX ngày 2/10/2019) thực hiện lập, thẩm định và phê duyệt Đề án. Đến nay UBND tỉnh Điện Biên đã phê duyệt Đề án tại Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 với tổng mức 1.162 tỷ 900 triệu đồng (Trong đó vốn đầu tư 1.042 tỷ 900 triệu đồng, vốn sự nghiệp 20 tỷ đồng). Đề nghị Bộ Tài chính bố trí 12 tỷ đồng vốn sự nghiệp năm 2021 để tỉnh triển khai thực hiện Đề án.

2.6. Kinh phí bầu cử HĐND các cấp

Năm 2021 là năm tiến hành tổ chức bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, đề nghị Bộ Tài chính quan tâm bố trí kinh phí cho địa phương 70 tỷ đồng để triển khai công tác bầu cử theo quy định.

2.7. Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh

Thực hiện Văn bản số 531/BTL-TM ngày 15/5/2020 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2 về việc Thông báo nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ năm 2021, theo đó tỉnh Điện Biên sẽ tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ kinh phí cho địa phương 30 tỷ đồng để triển khai thực hiện.

2.8. Hỗ trợ xây dựng kè phòng chống thiên tai, ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân.

Với đặc thù địa hình miền núi, diện tích đất canh tác và nơi ở của nhân dân chủ yếu nằm ven các dòng suối, trong những năm qua, do biến đổi thời tiết, khí hậu đã xuất hiện mưa lũ bất thường, gây sạt lở, bồi đắp, ngập lụt làm ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân và dự báo có nguy cơ cao đe dọa trực tiếp đến đời sống, tính mạng và tài sản của nhân dân. Để đảm bảo an toàn về người và tài sản, ổn định đời sống nhân dân ở những nơi có nguy cơ cao như trung tâm huyện Nậm Pồ, bản Suối Lư, xã Keo Lôm Điện Biên Đông Bản Cộng I, bản Cộng II, bản Bó, bản Nôm xã Chiềng Đông, huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên, đề nghị Bộ Tài chính xem xét, cân đối, hỗ trợ cho địa phương 150 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2019 và dự phòng NSTW năm 2020 (tỉnh Điện Biên đã có các báo cáo Bộ Tài chính tại Văn bản số 626/UBND-KT ngày 09/3/2020; Tờ trình số 1186/TTr-UBND ngày 24/4/2020).

2.9. Về hỗ trợ kinh phí thực hiện các chính sách

2.9.1. Các chính sách đề nghị hỗ trợ năm 2020

Trong những năm qua trung ương đã ban hành nhiều chính sách, chế độ mới chủ yếu đảm bảo cho công tác an sinh xã hội. Tuy nhiên nhiều chính sách trung ương đảm bảo nhưng sang giai đoạn ổn định ngân sách mới (2017-2020) không được bố trí trong định mức hoặc kinh phí do địa phương tự đảm bảo. Tuy nhiên, nguồn ngân sách địa phương rất khó khăn, không thể cân đối được đề nghị Bộ Tài chính quan tâm bố trí kinh phí cho địa phương thực hiện. Cụ thể:

- Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ địa phương phải thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ sử dụng đất năm 2019 và hoàn thành trước 16/4/2020; UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành Kế hoạch số 2319/KH-UBND ngày 07/8/2019 về triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên; đồng thời, phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức triển khai thực hiện (tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh); đề nghị hỗ trợ tại Văn bản số 2273/UBND-KT ngày 01/8/2019, trong điều kiện khó khăn đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ 13 tỷ đồng;

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25/5/2011 của Thủ tướng Chính Phủ năm 2018, địa phương đã có báo cáo nhu cầu chi năm 2018 trở về trước tại Văn bản số 1119/UBND-KT ngày 25/4/2019 đề nghị Bộ Tài chính bổ sung có mục tiêu số tiền 1.536 triệu đồng để chi trả cho các cơ sở đào tạo.

- Hỗ trợ kinh phí điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2020: 11.475 triệu đồng; kinh phí thống kê, kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025: 4.306 triệu đồng (QĐ 513/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh);

- Hỗ trợ kinh phí đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông năm 2020: 8.500 triệu đồng theo quy định của Luật Giáo dục và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Điện Biên, tỉnh Điện Biên thực hiện điều chỉnh dự án Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 với tổng mức đầu tư 22.649 triệu đồng, đến nay đã được Bộ Tài chính đã cấp bổ sung 13.300 triệu đồng, đề nghị Bộ tiếp tục bổ sung số kinh phí còn lại cho địa phương 9.349 triệu đồng.

- Năm 2020 nhằm tiếp tục duy trì các hoạt động thuộc CTMT Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 theo Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, theo đó địa phương phải tự đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện, trong điều kiện khó khăn đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ số kinh phí thực hiện 8.510 triệu đồng.

- Theo quy định của Luật Quy hoạch thì kinh phí quy hoạch được bố trí từ nguồn vốn đầu tư. Tuy nhiên nguồn vốn đầu tư trung hạn 2016-2020 đã được phê duyệt do đó vẫn phải bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp dẫn tới nguồn ngân sách địa phương không đủ khả năng cân đối, vì vậy đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ địa phương thực hiện số tiền 4.362 triệu đồng, trong đó:

+ Kinh phí Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 khu vực phía bắc Thành phố Điện Biên phù với quy hoạch Cảng hàng không Điện Biên năm 2020: 3.773 triệu đồng.

- Về Kinh phí xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Điện Biên: Thực hiện kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc điều chỉnh dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Điện Biên cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Tuy nhiên đến thời điểm điều chỉnh dự án đã hoàn thành một phần khối lượng công việc và chưa được bố trí kinh phí. Đề nghị Bộ Tài chính quan tâm bố trí 19.000 triệu đồng để thanh toán cho phần công việc đã hoàn thành.

1952-53

1. 1952-53
 2. 1952-53
 3. 1952-53
 4. 1952-53
 5. 1952-53
 6. 1952-53
 7. 1952-53
 8. 1952-53
 9. 1952-53
 10. 1952-53
 11. 1952-53
 12. 1952-53
 13. 1952-53
 14. 1952-53
 15. 1952-53
 16. 1952-53
 17. 1952-53
 18. 1952-53
 19. 1952-53
 20. 1952-53
 21. 1952-53
 22. 1952-53
 23. 1952-53
 24. 1952-53
 25. 1952-53
 26. 1952-53
 27. 1952-53
 28. 1952-53
 29. 1952-53
 30. 1952-53
 31. 1952-53
 32. 1952-53
 33. 1952-53
 34. 1952-53
 35. 1952-53
 36. 1952-53
 37. 1952-53
 38. 1952-53
 39. 1952-53
 40. 1952-53
 41. 1952-53
 42. 1952-53
 43. 1952-53
 44. 1952-53
 45. 1952-53
 46. 1952-53
 47. 1952-53
 48. 1952-53
 49. 1952-53
 50. 1952-53
 51. 1952-53
 52. 1952-53
 53. 1952-53
 54. 1952-53
 55. 1952-53
 56. 1952-53
 57. 1952-53
 58. 1952-53
 59. 1952-53
 60. 1952-53
 61. 1952-53
 62. 1952-53
 63. 1952-53
 64. 1952-53
 65. 1952-53
 66. 1952-53
 67. 1952-53
 68. 1952-53
 69. 1952-53
 70. 1952-53
 71. 1952-53
 72. 1952-53
 73. 1952-53
 74. 1952-53
 75. 1952-53
 76. 1952-53
 77. 1952-53
 78. 1952-53
 79. 1952-53
 80. 1952-53
 81. 1952-53
 82. 1952-53
 83. 1952-53
 84. 1952-53
 85. 1952-53
 86. 1952-53
 87. 1952-53
 88. 1952-53
 89. 1952-53
 90. 1952-53
 91. 1952-53
 92. 1952-53
 93. 1952-53
 94. 1952-53
 95. 1952-53
 96. 1952-53
 97. 1952-53
 98. 1952-53
 99. 1952-53
 100. 1952-53

1952-53
 1952-53
 1952-53

1952-53
 1952-53
 1952-53

- Đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung hoàn tạm ứng cho địa phương: 3.600 triệu đồng, gồm: Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh bán trú 2.500 triệu đồng (năm 2009: 1450 triệu đồng, năm 2010: 1.050 triệu đồng); kinh phí ứng trước thực hiện Kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin năm 2018: 1.100 triệu đồng.

2.9.2. Các chính sách đề nghị hỗ trợ năm 2021

Năm 2021 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, địa phương khó khăn như Điện Biên càng khó khăn hơn trong cân đối ngân sách để đáp ứng các nhiệm vụ chi, đặc biệt là các chế độ chính sách do địa phương đảm bảo, đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục quan tâm, xem xét và bổ sung kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện nhiệm vụ. Cụ thể:

- Thực hiện Văn bản số 3033/BYT-KH-TC ngày 02/6/2020 của Bộ y tế về việc xây dựng Kế hoạch và đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách CTMT Y tế - Dân số 5 năm 2021-2025. Trong khi chờ cấp có thẩm quyền ban hành CTMTQG và CTMT sau năm 2020, để đảm bảo các nội dung chuyên môn được triển khai thông suốt trong giai đoạn 2021-2025 (tiếp tục duy trì các hoạt động thuộc CTMT Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020), đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, UBND tỉnh Điện Biên đề nghị Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ kinh phí cho địa phương để thực hiện số tiền 21.450 triệu.

- Đề nghị Bộ tiếp tục hỗ trợ kinh phí đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông trong năm 2021: 7.400 triệu đồng.

PHẦN THỨ III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 03 NĂM 2021-2023

Năm 2021 là năm có ý nghĩa quan trọng, là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm; Căn cứ Dự thảo mục tiêu thông qua Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025 và tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2020, dự toán 2021 như đã đánh giá và xây dựng ở phần I, II, địa phương xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 3 năm 2021-2023 như sau:

I. Về tổng thu ngân sách nhà nước

1. Năm 2022:

1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 1.207 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thu nội địa 1.186 tỷ đồng, tăng 5,23% so với dự toán năm 2021. Loại trừ số thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, dự toán thu nội địa tăng 4,96% so với dự toán 2021;

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 21 tỷ đồng, tăng 5% so với dự toán năm 2021.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 8.957 tỷ 070 triệu đồng, bằng 69% dự toán 2021. Nguyên nhân: Do năm 2022 sẽ là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách nên tỉnh chưa xây dựng nhiệm vụ chi cho các Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu Quốc gia trong năm 2021 và giai đoạn 2021-2025, nên số thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho địa phương giảm. Chi tiết như sau:

- Thu nội địa ngân sách địa phương hưởng: 1.043 tỷ 900 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 7.913 tỷ 170 triệu đồng.

2. Năm 2023:

2.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.272 tỷ 050 triệu đồng. Trong đó:

- Thu nội địa 1.250 tỷ đồng, tăng 5,39% so với dự toán năm 2022. Loại trừ số thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, dự toán thu nội địa tăng 5,23% so với dự toán 2022;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 22 tỷ 050 triệu đồng, tăng 5% so với dự toán năm 2022.

2.2 Tổng thu ngân sách địa phương: 9.014 tỷ 270 triệu đồng, tăng 0,6% so với dự toán 2021, bao gồm:

- Thu nội địa ngân sách địa phương hưởng: 1.101 tỷ 100 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 7.913 tỷ 170 triệu đồng (giữ ổn định bằng năm đầu thời kỳ ổn định năm 2022).

II. Về chi ngân sách địa phương

1. Năm 2022:

Là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới: Tổng chi cân đối tính tăng 7% (áp dụng Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư và phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và tốc độ tăng chi thường xuyên theo của Quyết định 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017); đồng thời tính tăng chi các chính sách đã ổn định trong cân đối như giai đoạn 2017-2021, trong giai đoạn mới 2022-2025 vẫn còn tiếp tục được thực hiện để đảm bảo chi các chế độ chính sách cho con người theo chỉ tiêu phát triển của các ngành, lĩnh vực (các chính sách về giáo dục, BHYT, sự nghiệp kinh tế, an sinh xã hội...); xây dựng nhu cầu về tiền lương và các chính tính theo lương cơ sở 1.490.000đồng/tháng. Cụ thể:

1.1. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý: 9.078 tỷ 412 triệu đồng (là số chi cân đối ngân sách địa phương do năm 2022 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới địa phương xây dựng chi cân đối bằng dự toán năm 2021, chưa xây dựng dự toán chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; chi mục tiêu, nhiệm vụ khác). Cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 1.207 tỷ 841 triệu đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư từ nguồn cân đối: 1.031 tỷ 841 triệu đồng, trong đó số được vay lại của vay Chính phủ: 127 tỷ 211 triệu đồng (áp dụng như đối với năm 2021 bắt đầu xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025: 912.851 triệu đồng + 127.211 triệu đồng vay lại - 5.869 triệu đồng trả nợ gốc - 2.352 triệu đồng trả lãi = 1.031.841 triệu đồng).
 - + Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 144 tỷ đồng (dự toán 160 tỷ đồng - 16 tỷ đồng 10% để thực hiện đo đạc bản đồ hồ sơ địa chính, nhiệm vụ dự án qui hoạch);
 - + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 32 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 7.685 tỷ 619 triệu đồng (đã bao gồm các chế độ chính sách về giáo dục, BHYT, sự nghiệp kinh tế, an sinh xã hội... vẫn còn thực hiện trong giai đoạn 2022-2025; nhu cầu về tiền lương và các chính tính theo lương cơ sở 1.490.000đồng/tháng);
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng (bằng giai đoạn 2017-2020);

- Chi trả tiền lãi, phí vay: 2.352 triệu đồng;
 - Dự phòng ngân sách: 181 tỷ 600 triệu đồng (bằng 2% chi cân đối);
- 1.2. Bội chi ngân sách: 121 tỷ 342 triệu đồng.

2. Năm 2023:

2.1. Tổng chi ngân sách địa phương quản lý (chi cân đối): 9.135 tỷ 531 triệu đồng. Cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 1.218 tỷ 448 triệu đồng
- + Chi đầu tư từ nguồn cân đối: 1.218 tỷ 448 triệu đồng, trong đó số được vay lại của vay Chính phủ: 127 tỷ 211 triệu đồng (Số ổn định của năm 2022: 912.851 triệu đồng + 127.211 triệu đồng vay lại – 5.950 triệu đồng trả gốc vay – 2.664 triệu đồng lãi = 767.465 triệu đồng);
- + Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 153 tỷ đồng (dự toán 170.000 triệu đồng – 17.000 triệu đồng 10% để thực hiện đo đạc bản đồ hồ sơ địa chính, nhiệm vụ dự án qui hoạch);
- + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 34 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 7.708 tỷ 109 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng (bằng năm 2022);
- Chi trả tiền lãi, phí vay: 2.664 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 182 tỷ 710 triệu đồng (bằng 2% chi cân đối);
- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 22.600 triệu đồng, từ nguồn tăng thu dự toán năm 2023 so với năm 2022.

2.2. Bội chi ngân sách: 121 tỷ 261 triệu đồng.

(Chi tiết có biểu số 02, 03, 04, 05 - TT số 69/2017/TT-BTC kèm theo).

Trên đây là nội dung Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 và kế hoạch tài chính 3 năm 2021-2023./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ
 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
 - Bộ Tài chính;
 - TT Tỉnh ủy;
 - Kiểm toán NN KV VII;
 - TT HĐND, LĐ UBND tỉnh;
 - Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
 - Lưu: VT, LĐVP, TH, KT^(LTA)
- (B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha	954.125,06	954.125,06	954.125,06	954.125,06
	Trong đó:					
	- Đất nông nghiệp	ha	900.796	729.808	731.255	731.255
	- Đất lâm nghiệp	ha	423.981	374.229	376.990	376.990
	- Diện tích trồng lúa	ha	89.618	89.820	89.759	89.759
2	Dân số	người	594.303	601.659	613.010	624.410
	Trong đó:					
	- Dân số đô thị	người				
	- Dân số đồng bằng	người				
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người	594.303	601.659	613.010	624.410
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người	594.303	601.659	613.010	624.410
	- Tốc độ tăng dân số	%	1,71	1,89	1,89	1,86
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người	87.000	102.917	104.859	106.837
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người	114.765	249.448	254.154	258.880
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người	594.303	601.659	613.010	624.410
	+ Loại I	người				
	+ Loại II	người				
	+ Loại III	người	60.401	57.265	58.267	60.401
	+ Loại V	người	533.902	544.394	554.743	564.009
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người		497.091	506.469	515.887
	- Dân số nhập cư vắng lai	người	3.964	3.429	3.670	4.506
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện	10	10	10	10
	Trong đó:					
	- Số đô thị loại III	đô thị	1	1	1	1
	- Số đô thị loại V	đô thị	5	5	5	5
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện	5	5	5	5
	- Số huyện thuộc Quyết định 293	huyện	2	2	2	2
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã		-		
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã	29	29	29	29
	+ Xã biên giới giáp Lào	xã	27	27	27	27
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã	2	2	2	2
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã	62	62	62	62
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã		20	27	35
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				
	Trong đó: - Cấp tỉnh	đơn vị	2	2	2	2
	- Cấp huyện	đơn vị	8	8	8	8
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%	6,80	6,06	5,87	7,28
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%	7,52	8,31	7,21	7,50
	- Ngành nông lâm thủy sản	%	4,00	3,09	5,25	4,69
	- Ngành dịch vụ	%	8,38	6,32	5,46	9,24
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	tỷ đồng				
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng	16.411,49	3.337,45	3.760,50	4.114,84
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng	tỷ đồng	17.302,53	3.666,14	4.233,31	4.780,92
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng	53.004,04	11.581,88	13.106,78	14.468,90
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	tỷ đồng	3.947,17	863,54	890,65	892,63
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy	%	17,10	17,16	17,10	16,96

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021
A	B	C	1	2	3	4
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng	%	19,25	18,85	19,25	19,71
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%	59,60	59,55	59,60	59,65
	- Thuế sản phẩm từ trợ cấp		4,05	4,44	4,05	3,68
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD	350	102,630	70,0	73,50
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	220	86,365	49,0	51,45
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD	130	16,265	21,0	22,05
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	1.670,00	1.295,00	1.400,00	1.500,00
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng	7,94	17,10	16,65	17,08
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp	1.646,00	1.257,00	1.359,00	1.455,00
11	Giải quyết việc làm	người	42.950	9.528	8.650	8.960
12	Số lượt khách du lịch	người	3.370.000.000	845.000	388.000	910.000
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người	44.628	43.048	40.873	37.130
	Trong đó:					
	- Tỷ lệ nghèo	%	< 33%	33,05	30,67	27,31
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người	16.198	15.579	16.198	15.878
	- Số học sinh	học sinh	172.000	195.284	196.719	201.153
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh	2.975	3.189	3.365	3.400
	+ Học sinh bán trú	học sinh	49.570	44.849	50.024	52.160
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh	172.422	174.167	175.614	176.601
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường	4	4	4	4
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	167	163	151	151
	- Số giường bệnh	giường	2.742	2.269	2.327	2.337
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường	1.210	880	800	800
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường	840	884	1.035	1.045
	+ Giường phòng khám khu vực	giường	302	115	105	105
	+ Giường y tế xã phường	giường	390	390	387	387
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người		78.023	80.364	82.775
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người		9.095	9.325	9.419
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	người		387.039	394.780	402.675
	+ Học sinh, sinh viên	người		17.735	18.303	18.852
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên vùng non sông	người		3.490	3.598	3.761
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người		2.326	2.200	2.240
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người		9.723	10.404	11.132
	+ Người mua BHXH tự nguyện	người		5.535	10.533	13.693
	+ Người trên 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	người		301	300	310
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở	2	2	2	2
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người	250	251	253	279

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2021
A	B	C	1	2	3	4
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình	200	195	198	200
	- Số gia đình thương binh	gia đình	320	305	300	305
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình	320	298	297	300
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình	-	0	0	0
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình	4	2	2	2
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình	14.370	14.359	14.369	14.376
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người	15.400	15.714	15.800	15.900
17	Văn hóa thông tin					
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn	1	1	1	1
	- Số đội thông tin lưu động	đội	10	10	10	10
	Số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục DSVH phi vật thể quốc gia	di sản văn hoá	15	2	4	4
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản	-	-	-	-
18	Phát thanh, truyền hình					
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện	9	9	9	9
19	Thể dục thể thao					
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc	lượt VĐV	19	2	3	5

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đvt: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.326.690,54	1.249.935	1.214.935	1.147.000
1	Thu nội địa	1.214.845,14	1.196.000	1.102.000	1.127.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	36.597,14	21.000	50.000	20.000
3	Thu viện trợ	12.027,03	32.935	32.935	
4	Thu ủng hộ, đóng góp	63.221,23		30.000	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.395.039,31	10.063.703	10.871.842	12.822.646
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.086.457,08	1.056.100	967.100	988.100
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	562.323,30	541.800	463.600	500.300
-	Các khoản thu phân chia, phần NSDP được hưởng	524.133,77	514.300	503.500	487.800
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.880.374,30	8.974.668	9.304.923	11.834.546
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.779.899,00	5.895.899	5.895.899	6.227.427
-	Bổ sung cải cách tiền lương	401.126,00	652.815	652.815	652.815
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.699.349,30	2.425.954	2.756.209	4.954.304
3	Thu viện trợ	12.027,03	32.935	32.935	0
4	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách	62.238,00			
5	Thu kết dư	4.250,44			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.286.471,23		536.884	0
7	Thu ủng hộ, đóng góp	63.221,23		30.000	0
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.501.332,72	10.056.273	10.843.904	12.765.563
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	7.916.953,90	8.139.776	8.449.197	8.782.417
1	Chi đầu tư phát triển	793.000,32	837.500	874.137	1.184.119
2	Chi thường xuyên	7.002.133,07	7.072.362	7.572.660	7.595.255
3	Chi trả nợ lãi, phí	985,00	1.600	1.400	2.043
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách		201.394		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		25.920		
7	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	119.835,51			
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	953.049,80	1.916.497	2.394.707	3.983.146
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	727.316,06	674.500	919.500	2.752.310
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	826.623,48	133.627	366.837	172.724
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	225.733,75	1.108.370	1.108.370	1.058.112
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	2.631.329,02			
D	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	61.565,97	7.430	#REF!	#REF!
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.397,52	32.268,0	#REF!	#REF!
1	Vay trong nước				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	11.397,52	32.268	#REF!	#REF!
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	72.963,49	39.698,0	39.698,0	#REF!
1	Từ nguồn vay mới để trả nợ gốc	11.397,52	32.268	#REF!	#REF!
2	Bội thu ngân sách địa phương	61.565,97	7.430	#REF!	
3	Trung ương bổ sung có mục tiêu				

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

ST T	NỘI DUNG	UTH năm 2019	Năm 2020		So sánh DT2020/UTH2019	DỰ KIẾN 2021
			Dự toán	Ước thực hiện		
1	2	4	5	5	6	7
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	201.907	211.220	193.420	95,80%	197.620
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC					
I	Tổng dư nợ đầu năm	193.166	131.621	128.611	66,58%	100.673
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	95,67%	62,80%	66,49%	69,50%	50,94%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	68.690	75.636	72.626	105,73%	79.179
	- Vay lưới điện nông thôn (RE 2)	41.052	37.293	37.293	90,84%	33.533
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	23.487	25.784	22.774	96,96%	30.182
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	4.151	12.559	12.559	302,55%	15.464
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	124.476	55.985	55.985	44,98%	21.494
	- Kiên cố hoá nông thôn	124.476	55.985	55.985	44,98%	21.494
II	Trả nợ gốc vay trong năm	72.963	39.698	39.698	54,41%	27.332
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	72.963	39.698	39.698	54,41%	27.332
	- Trái phiếu chính quyền địa phương					
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.472	5.207	5.207	116,41%	5.838
	+ Vay đô thị miền núi phía bắc	713	1.447	1.447		1.478
	+ Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả					600
	+ Vay lưới điện nông thôn (RE 2)	3.760	3.760	3.760	100,00%	3.760
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	68.491	34.491	34.491	50,36%	21.494
	+ Kiên cố hoá nông thôn	68.491	34.491	34.491	50,36%	21.494
2	Nguồn trả nợ	72.944	39.698	39.698	54,42%	135.643
	Từ nguồn vay	11.398	32.268	11.760	103,17%	27.332
	Bội thu (+), bội chi (-) ngân sách địa phương	61.546	7.430	27.938	45,39%	-108.311
III	Tổng mức vay trong năm	8.408	32.268	11.760	139,87%	135.643
1	Theo mục đích vay	8.408	32.268	11.760	139,87%	135.643
	Vay bù đắp bội chi					
	Vay trả nợ gốc	8.408	32.268	11.760	139,87%	135.643
2	Theo nguồn vay	8.408	32.268	11.760	139,87%	135.643
	Trái phiếu chính quyền địa phương					
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.408	32.268	11.760	139,87%	135.643
	- Vay đô thị miền núi phía bắc		11.261	8.855		6.120
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	8.407,75	2.907	2.905	34,55%	2.312
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		18.100			22.786
	- Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên					11.695
	- Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và đất sản xuất					39.930
	- Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chương trình phát triển các đô thị loại 2 (đô thị xanh) tỉnh ĐB					52.800
IV	Tổng dư nợ cuối năm	128.611	124.191	100.673	78,28%	208.984

ST T	NỘI DUNG	UTH năm 2019	Năm 2020		So sánh DT2020/UT H2019	DỰ KIẾN 2021
			Dự toán	Ước thực hiện		
1	2	4	5	5	6	7
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	63,70%	59,26%	52,05%	81,71%	105,75%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	72.626	102.697	79.179	109,02%	208.984
	- Vay lưới điện nông thôn (RE 2)	37.293	33.533	33.533	89,92%	29.773
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	22.774	35.598	30.182	132,53%	34.824
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	12.559	15.466	15.464	123,13%	17.176
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		18.100	0		22.786
	- Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên					11.695
	- Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chương trình phát triển các đô thị loại 2 (đô thị xanh) tỉnh ĐB					39.930
	- Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và đất sản xuất					52.800
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật + Kiên cố hoá nông thôn	55.985	21.494	21.494	38,39%	0
		55.985	21.494	21.494	38,39%	0
D	Trả nợ lãi, phí	1.027	1.600	1.400	136,32%	2.043
	- RE 2	417	379	379	90,89%	340
	- Đô thị miền núi phía bắc (2%/năm)	500	712	712	142,40%	800
	- Nước sạch dựa trên kết quả (2% lãi)	110	309	309	280,91%	350
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai (1,25%)		200			300
	- Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên (0,45%)					53
	- Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chương trình phát triển các đô thị loại 2 (đô thị xanh) tỉnh ĐB					100
	- Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và đất sản xuất					100

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		Đánh giá % so với dự toán giao
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tính trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tính trực tiếp tổ chức thực hiện	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tính trực tiếp tổ chức thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)							
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	26.000	26.000	30.000	30.000	30.000	30.000	115,38
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	21.000		50.000		20.000		238,10
1	Thuế xuất khẩu			10				
2	Thuế nhập khẩu	1.000		690		500		69,00
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
5	Thuế giá trị gia tăng	20.000		49.200		19.500		
6	Thu khác ngân sách			100				
III	Thu viện trợ	32.935	32.935	32.935	32.935			

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Năm 2020		Dự toán 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.056.273	10.843.904	12.930.957
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.139.776	8.449.197	8.947.811
I	Chi đầu tư phát triển	837.500	874.137	1.184.119
1	Chi đầu tư cho các dự án	815.630	799.322	1.162.519
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	676.500	656.192	1.019.119
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	32.268	11.760	135.643
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	113.130	113.130	113.400
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	30.000	30.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	21.870	21.870	21.600
	<i>- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	21.870	21.870	21.600
3	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác	0	52.945	0
II	Chi thường xuyên	7.072.362	7.572.660	7.595.255
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.446.652	3.550.790	3.452.859
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.285.412	3.389.793	3.295.272
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	3.622	4.141	4.141
	<i>- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</i>	294.609	310.411	301.401
	<i>- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 82</i>	48.633	48.633	48.633
	<i>- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86</i>	85.207	87.484	87.785
	<i>- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP</i>	55.882	56.803	56.803
	<i>- Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42</i>	17.393	16.443	16.443
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	161.240	160.997	157.587
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86 (NSTW HT)</i>	8.054	8.054	7.845
	<i>- HT học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66, TT 35</i>	3.913	0	0
	<i>- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53</i>	11.576	13.428	11.284
	<i>- Đào tạo Quân sự cấp xã theo 799</i>	2.700	2.970	2.970
2	Chi khoa học và công nghệ	14.908	14.946	15.208
3	Chi quốc phòng		179.318	
	<i>Trong đó: - Trung tâm huấn luyện lực lượng dự bị động viên tỉnh Điện Biên</i>		20.000	76.000
	<i>- Diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh Điện Biên</i>			30.000
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		35.179	
5	Chi y tế, dân số và gia đình		745.533	
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.</i>	64.948	64.661	66.601
	<i>- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS</i>	311.179	317.640	323.992
	<i>- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên</i>	7.007	7.147	7.584
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung</i>	4.278	4.418	4.550
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)</i>	2.729	2.729	3.034
	<i>- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình</i>	6.584	7.974	6.584
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>	2.625	4.015	4.218

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Năm 2020		Dự toán 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.959	3.959	2.063
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	4.014	2.895	3.026
	- BHYT cho đối tượng BTXH	8.497	8.102	8.102
	- Kinh phí thực hiện Đề án điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	2.000	2.000	2.000
	- Dự án "Tăng cường chăm sóc mắt và góp phần thúc đẩy một cộng đồng hòa nhập tại tỉnh Điện Biên" do Tổ chức CBM tài trợ	2.235	2.235	0
6	Chi văn hóa thông tin		133.470	
	Trong đó: - Dự án Đền thờ liệt sỹ tại Chiến trường Điện Biên Phủ			50.000
	- Đề án bảo tồn tôn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ			12.000
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		56.082	
8	Chi thể dục thể thao		13.716	
9	Chi bảo vệ môi trường	75.488	75.519	75.988
10	Chi các hoạt động kinh tế		762.122	
	Trong đó:			
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp (trồng cây phân tán)	300	300	300
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	19.700	19.700	19.700
	+ Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.169	52.336	52.336
	+ Kinh phí khuyến nông	4.000	4.000	4.000
	+ HT thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	34.255	44.734	49.208
	+ Quỹ bảo trì đường bộ	44.293	44.293	44.293
	+ Đo đạc bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở từ nguồn thu sử dụng đất	20.170	20.170	20.170
	+ Chuyển vốn cho Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	3.000	3.000	3.000
	+ Hỗ trợ xây dựng kê phòng chống thiên tai, ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân (các huyện Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Nậm Pồ)			150.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.564.584	
	Trong đó: Kinh phí bầu cử HĐND các cấp			70.000
12	Chi bảo đảm xã hội		432.549	
	Trong đó:			
	- KP thực hiện chính sách BTXH theo Nghị định 136	75.680	77.743	77.743
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18	3.906	2.419	2.419
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	31.164	31.407	31.407
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.455	5.455	5.841
13	Chi thường xuyên khác		8.853	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.400	2.043
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
V	Dự phòng ngân sách	201.394	0	165.394
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920	0	0
	Trong đó: + 50% tăng thu dự toán so với trung ương giao	17.500		
	+ 50% kinh phí chi hoạt động do tỉnh gián biên chế	1.885		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.916.497	2.394.707	3.983.146
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	1.108.370	1.058.112

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Năm 2020		Dự toán 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	562.170	562.170	641.044
	- Vốn đầu tư	437.007	437.007	515.881
	- Vốn sự nghiệp	125.163	125.163	125.163
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	546.200	546.200	417.068
	- Vốn đầu tư	460.300	460.300	289.323
	- Vốn sự nghiệp	85.900	85.900	127.745
II	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	674.500	919.500	2.752.310
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	159.326	159.326	692.817
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	515.174	760.174	992.790
	- Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	235.108	235.108	248.978
	- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho địa phương	13.665	13.665	77.757
	- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	15.250	15.250	97.190
	- Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	65.739	65.739	50.000
	- Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	20.102	20.102	52.862
	- Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	38.695	38.695	32.400
	- Bố trí để hoàn ứng các công trình	34.165	34.165	25.000
	- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	18.000	18.000	0
	- Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	10.685	10.685	20.000
	- Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	10.795	10.795	20.000
	- Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	47.970	47.970	150.000
	- Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia	5.000	5.000	0
	- Tăng thu NSTW năm 2018 (Di dân tái định cư TĐSL)		200.000	0
	- Chương trình phòng chống thiên tai cấp bách và chống biến đổi khí hậu			57.000
	- Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch			10.000
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hoá			39.603
	- Chương trình lâm nghiệp rừng bền vững			10.000
	- Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			5.000
	- Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu			5.000
	- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin			20.000
	- Cơ sở hạ tầng môi trường			5.000
	- Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn			17.000
	- Chương trình mục tiêu hỗ trợ DN đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo NĐ 57/2018/NĐ-CP			50.000
	- Dự phòng ngân sách TW 2019 (các dự án cấp bách)		45.000	0
3	Vốn trái phiếu chính phủ			1.066.703
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo qui định (vốn sự nghiệp)	133.627	366.837	172.724
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	44.280	44.280	7.814
1.1	Các dự án viện trợ trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn vay)	13.580	13.580	7.814
	+ Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế	5.500	5.500	0
	+ Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.880	3.880	3.880
	+ Chương trình mở rộng qui mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	4.200	4.200	3.934
1.2	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức nước ngoài địa phương nhận trực	30.700	30.700	0

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Năm 2020		Dự toán 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
	+ Chương trình phát triển vùng (CTPTV) do Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam Viện trợ	30.700	30.700	0
2	Đề án PT KTXH vùng dân tộc rất ít người (DT Cồng)	1.610	1.610	0
3	Kinh phí thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của TTCP phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT-XH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025	554	554	950
4	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	2.635	2.635	3.628
5	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	580	580	600
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	485	485	500
	- Hỗ trợ Hội nhà báo	95	95	100
6	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	14.400	14.400	31.100
	- DA đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp	13.000	13.000	30.000
	- DA phát triển thị trường lao động và việc làm	770	770	500
	- DA tăng cường an toàn vệ sinh lao động	630	630	600
7	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.916	2.916	2.380
	- DA phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế	200	200	200
	- DA phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	1.050	1.050	450
	- DA hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	666	666	480
	- DA phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán	1.000	1.000	1.250
8	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.315	7.315	9.339
	- DA phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	890	890	1.540
	- DA tiêm chủng mở rộng	330	330	340
	- DA dân số và phát triển	3.090	3.090	1.961
	- DA an toàn thực phẩm	1.660	1.660	2.139
	- DA phòng chống HIV/AIDS	600	600	2.519
	- DA đảm bảo máu an toàn và phòng chống bệnh lý huyết học	50	50	260
	- DA quân dân y kết hợp	20	20	30
	- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	675	675	550
9	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.663	1.663	2.600
	- DA bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa	800	800	2.200
	- DA tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa	863	863	400
10	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	3.540	3.540	3.540
	- Phòng chống tội phạm	640	640	640
	- Phòng chống ma túy	2.900	2.900	2.900
11	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	30.300	30.300	30.300
12	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	1.500	1.500
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.271	2.271	2.271
14	Dự án hoàn thiện hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở địa giới hành chính	1.700	8.576	9.349
15	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.500	2.500	1.800
16	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	0
17	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	15.000	60.000
18	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	315	5.083	4.768

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Năm 2020		Dự toán 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
19	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	248	248	785
20	Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé	0	221.566	0
C	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.430	27.938	-108.311
D	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	32.268	11.760	27.332

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thực hiện năm 2019		Năm 2020								Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2020		Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài năm trước sang		Giải ngân từ 01/01/2020 đến 30/6/2020		Ước thực hiện năm 2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	919.419	903.085	1.412.481	1.412.481	477.182	477.182	702.373	702.373	1.889.661	1.889.661	3.304.931	2.884.422	2.424.824	1.797.995	25.000		0
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	576.301	576.301	897.307	897.307	136.472	136.472	332.823	332.823	1.033.779	1.033.779	1.810.524	1.810.524	819.123	805.205	0		0
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	224.768	224.768	460.300	460.300	14.882	14.882	180.918	180.918	475.182	475.182	568.800	568.800	302.043	289.323			KH vốn 2020 bao gồm cả vốn NN
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	351.533	351.533	437.007	437.007	121.590	121.590	151.905	151.905	558.597	558.597	1.241.724	1.241.724	517.080	515.882			KH vốn 2020 bao gồm cả vốn NN
*	Trong đó: 10% dự phòng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững																	
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	343.118	326.784	515.174	515.174	340.710	340.710	369.550	369.550	855.882	855.882	1.494.407	1.073.898	1.605.701	992.790	25.000		0
I	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	130.501	130.501	235.108	235.108	7.129	7.129	103.270	103.270	242.237	242.237	607.819	589.619	248.978	248.978	0		0
*	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020	70.630	70.630	81.629	81.629	0	0	36.711	36.711	81.629	81.629	230.459	212.259	61.178	61.178	0		0
1	Cải tạo đường Nà Nhạn - Mường Phăng													6.415	6.415			
2	Đường Tây Trang - Bàn Pa Thơm			0	0	0	0	0	0	0	0			9.990	9.990			
3	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Điện Biên	18.630	18.630	8.629	8.629	0	0	6.418	6.418	8.629	8.629	57.459	39.259	4.362	4.362			

4	Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm, huyện Nậm Pồ	22.000	22.000	42.000	42.000	0	0	14.302	14.302	42.000	42.000	81.000	81.000	9.000	9.000			
5	Trục nội thị 27m và khu TĐC thị trấn MA	18.000	18.000	29.000	29.000	0	0	13.990	13.990	29.000	29.000	72.000	72.000	8.000	8.000			
6	Xã chiềng sơ (Đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới)													12.470	12.470			
7	Kè bảo vệ khu dân cư Yên Cang - Xã Xam Mút, huyện Điện Biên													1.941	1.941			
8	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng													9.000	9.000			
9	Đoạn đầu đường dân sinh Đèo Gió - Vàng Chua đến Km 2 đường Trung Thu - Lao Sả Phình	12.000	12.000	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	2.000	2.000	20.000	20.000					
*	Dự án chuyển tiếp sang sau năm 2020	59.871	59.871	153.479	153.479	7.129	7.129	66.559	66.559	160.608	160.608	377.360	377.360	150.000	150.000	0	0	0
1	Đường Phi Nhữ - Phình Giàng - Pú Hồng -Mường Nhà tỉnh ĐB (Đoạn Phi Nhữ - Phình Giàng)	40.000	40.000	37.479	37.479	0	0	30.575	30.575	37.479	37.479	217.360	217.360	80.000	80.000			
2	DA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	5.000	5.000	26.000	26.000	0	0	8.491	8.491	26.000	26.000	40.000	40.000	10.000	10.000			
3	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ			50.000	50.000	0	0	736	736	50.000	50.000	50.000	50.000	10.000	10.000			

4	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huồi Lu - Pá Mý.	6,30	6,30	10.000	10.000	6.994	6.994	11.478	11.478	16.994	16.994	20.000	20.000	10.000	10.000			
5	Bệnh viện đa khoa huyện Năm Pô	14.865	14.865	30.000	30.000	135	135	15.279	15.279	30.135	30.135	50.000	50.000	30.000	30.000			
6	TT hội nghị - Văn hóa và nhà khách huyện Mường Ảng													10.000	10.000			
*	Dự án khởi công mới Khởi công mới năm 2020													37.800	37.800	0	0	
1	Dự án nâng cấp đường Tây lòng chảo Điện Biên													5.000	5.000			
2	Nâng cấp đường C10 - Nậm Hẹ- Na Côm xã Hẹ Mường													2.000	2.000			
3	Trụ sở làm việc huyện ủy Năm Pô													10.000	10.000			
4	Trụ sở làm việc HDND-UBND huyện Năm Pô													10.000	10.000			
5	Nâng cấp đường Búng Lao- Mường bảm, xã Xuân Lao													200	200			
6	Đường Púng Giát - Huổi hạ, huyện MC													200	200			
7	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt, Pá Sảng, huyện MA													200	200			
8	Đường nội thị trục 27m giai đoạn II, đoạn từ km 38+ 400 QL 279 đi bán Hón và các tuyến nhánh đầu nối													10.000	10.000			
9	Dự án đầu tư xây dựng ct Vàng lếch- Nậm tin 1- Nậm Tin 3 - Nậm Tin 2 - Nậm Tin 4 - Trạm Kiểm soát biên phòng mốc B4, xã Chà Cang													200	200			
II	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	17.282	17.282	50.579	50.579	1.298,06	1.298,06	1.298	1.298	51.877	51.877	165.159	118.159	50.000	50.000			
*	Dự án hoàn thành sau năm 2020																	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020	17.282	17.282	50.579	50.579	1.298	1.298	1.298	1.298	51.877	51.877	165.159	118.159	50.000	50.000			

III	Chương trình mục tiêu hỗ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	0	0	15.160	15.160	0	0	0	0	15.160	15.160	0	0	5.000	5.000		
1	Đường Tây Trang - Pa Thơm			15.160	15.160					15.160	15.160						
	Khởi công mới 2021													5.000	5.000		
1	Đường từ trung tâm xã Pa Thơm đi bản Pa Thơm													4.000	4.000		
2	Hạ tầng cửa khẩu song phương A Pha Chải - Long Phú													500	500		
3	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp nhà kiểm soát liên ngành, hạ tầng cửa khẩu Quốc tế Tây Trang													500	500		
IV	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	18.244	18.244	20.102	20.102	1.242,23	1.242,23	0	0	21.344	21.344	82.138	82.138	52.862	52.862	0	0
*	Dự án chuyển tiếp sang năm sau 2020	18.244	18.244	20.102	20.102	1.242	1.242	0	0	21.344	21.344	82.138	82.138	42.862	42.862	0	0
1	Đường Na Phay - Huổi Chanh - Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)	18.244	18.244	20.102	20.102	1.242	1.242	0	0	21.344	21.344	82.138	82.138	42.862	42.862		
*	Dự án khởi công năm 2021													10.000	10.000	0	0
1	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp kê bảo vệ Mốc 130, huyện ĐB													10.000	10.000		
V	Vốn đối ứng ODA	145.743	129.409	13.665	13.665	2.068,4	2.068,4	407	407	15.733	15.733	390.043	36.014	687.168	77.757	0	0
*	Dự án hoàn thành và dự án chuyển tiếp	145.743	129.409	13.665	13.665	2.068	2.068	407	407	15.733	15.733	390.043	36.014	332.621	46.873		
1	Dự án thu gom và xử lý nước thải TP ĐBP	5.232	5.232	0	0	2.068,4	2.068,4	0	0	2.068	2.068						
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)	4.000	4.000	13.665	13.665	0	0	407	407	13.665	13.665	390.043	36.014	116.821	23.273		
3	Đường Chả Tờ - Mường Tùng	8.426	8.426														
4	Đường Phiêng Pi - Trại Phong	4.370	4.370														
5	Đường Rạng Đông - Ta Ma	7.500	7.500														
6	Đường Ma Thi Hồ - Chả Tờ	3.313	3.313														
7	Cấp nước TT Điện Biên Đông	4.429	4.429														

8	Trung tâm đào tạo và phát triển cộng đồng huyện Tuần Giáo	1.150	1.150														
9	Dự án giảm nghèo huyện ĐBĐ và huyện Mường Chà	6.389	6.389														
10	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh ĐB	100.934	84.600									215.800	23.600				
*	Dự án khởi công mới năm 2021											354.547	30.884				
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai (Vốn Jica)											95.788	13.885				
2	Dự án đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa tỉnh từ nguồn ODA của Chính phủ Hàn Quốc											65.159	4.679				
3	Dự án hỗ trợ kỹ thuật: CT phát triển đô thị loại II, tỉnh ĐB											193.600	12.320				
VI	Dự phòng NSTW	1.736	1.736	0	0	120.263,64	120.263,64	17.064	17.064	120.263,64	120.263,64	0	0	0	0		0
1	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư biên giới Việt Lào, bản Kết Tinh, xã Mường Mươn huyện Mường Chà	0		0	0	10.000	10.000	336	336	10.000	10.000						
2	Dự án kê bảo vệ mộc 12, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	1.736	1.736	0	0	28.264	28.264	16.728	16.728	28.264	28.264						
3	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên GD 2016-2020	0		0	0	7.000	7.000	0	0	7.000	7.000						
4	Kê chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Huổi Lé, Bản Phú xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	0		0	0	10.500	10.500	0	0	10.500	10.500						
5	Kê chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng bản Mường Pôn 1,2 xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	0		0	0	9.500	9.500	0	0	9.500	9.500						
6	Kê chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng thuộc bản Bó, xã Chiềng Đông, huyện Tuần Giáo GD II	0		0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	10.000						
7	Kê bảo vệ khu đất dân cư và đất sản xuất hai bên bờ suối Huổi Lé, xã Noong Hẹt, huyện ĐB					30.000	30.000			30.000	30.000						
8	* Công trình cấp nước sinh hoạt bản Huổi Cấn, xã Mường Toong					4.500	4.500			4.500	4.500						

9	* Công trình cấp điện sinh hoạt bản Huổi Cấn, xã Mường Toong					3.450	3.450			3.450	3.450						
10	* Công trình nhà lớp học tiểu học bản Huổi cấn, xã Mường Toong					2.300	2.300			2.300	2.300						
11	* Công trình nhà văn hóa bản Huổi Cấn, xã Mường toong					1.350	1.350			1.350	1.350						
12	* Đường giao thông liên bản Huổi cấn, xã Mường Toong đi bản Huổi Trạ 2, xã Nậm Vi					3.400	3.400			3.400	3.400						
VII	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	8.039	8.039	0	0	4.688,91	4.688,91	502	502	4.688,91	4.688,91	0	0	10.000	10.000	0	0
*	<i>Dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>	<i>8.039</i>	<i>8.039</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.689</i>	<i>4.689</i>	<i>502</i>	<i>502</i>	<i>4.689</i>	<i>4.689</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Điện Biên	508	508	0	0	2.219	2.219	502	502	2.219	2.219						
2	Dự án trồng cây phân tán tỉnh Điện Biên GD 2011-2020	1.985	1.985														
3	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Mường Ảng	329	329	0	0	121	121	0	0	121	121						
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Tuần Giáo	3.192	3.192	0	0	925	925	0	0	925	925						
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Mường Chà	1.677	1.677	0	0	1.034	1.034	0	0	1.034	1.034						
6	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Tủa Chùa	217	217	0	0	86	86	0	0	86	86						
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Mường Nhé			0	0	117	117	0	0	117	117						
8	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Nậm Pồ	40	40	0	0	35	35	0	0	35	35						
9	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Điện Biên Đông	90	90	0	0	153	153	0	0	153	153						
*	<i>Dự án khơi công mới năm 2021</i>													10.000	10.000	0	0
1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh ĐB giai đoạn 2021-2025													10.000	10.000		
VIII	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống Y tế tỉnh huyện	0	0	38.695	38.695	0	0	21.757	21.757	38.695	38.695	46.695	46.695	32.400	32.400	0	0
*	<i>Dự án chuyển tiếp sau năm 2020</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>38.695</i>	<i>38.695</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>21.757</i>	<i>21.757</i>	<i>38.695</i>	<i>38.695</i>	<i>46.695</i>	<i>46.695</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	0	0	38.695	38.695	0	0	21.757	21.757	38.695	38.695	46.695	46.695	30.000	30.000		

*	Dự án khởi công mới năm 2021													2.400	2.400	0	0
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và nâng cấp trang thiết bị của Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật													2.000	2.000		
2	Cải tạo, nâng cấp CSVC, trang thiết bị Bệnh viện Y học cổ truyền giai đoạn 3													200	200		
3	Đầu tư xây mới Bệnh viện Tâm thần quy mô 100 giường bệnh													200	200		
IX	Bố trí vốn để hoàn ứng	0	0	34.165	34.165	0	0	34.162,43	34.162,43	34.162,43	34.162,43	34.165	34.165	25.000	25.000	25.000	0
	Dự án hoàn thành trước năm 2020	0	0	4.919	4.919	0	0	4.916	4.916	4.916	4.916	4.919	4.919	0	0	0	0
1	Kè bảo vệ bờ suối khu vực Mốc 14 - Biên giới Việt trung - bản Tả Long San, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé			4.919	4.919	0	0	4.916	4.916	4.916	4.916	4.919	4.919				
	Dự án chuyển tiếp sau năm 2020	0	0	29.246	29.246	0	0	29.246	29.246	29.246	29.246	29.246	29.246	25.000	25.000	25.000	0
1	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa			29.246	29.246	0	0	29.246	29.246	29.246	29.246	29.246	29.246	25.000	25.000	25.000	
X	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	21.573	21.573	15.250	15.250	4.020,52	4.020,52	5.788	5.788	19.271	19.271	34.130	33.050	97.190	97.190	0	0
	Các dự án hoàn thành sau năm 2020	0															
1	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tốc (Tin Tốc II) xã Mường Lói huyện Điện Biên			0	0	0	0	-	0	0	0			10.000	10.000		
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư biên giới Việt Lào, bản Kết Tinh, xã Mường Mươn huyện Mường Chá										0			10.000	10.000		
3	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi cấn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé										0	0		10.000	10.000		
4	Nâng cấp đường cứu hộ-cứu nạn Nà Hỳ- Nà Búng, huyện Mường Nhé													67.190	67.190		
5	Đường giao thông Pa Cá - Phiêng Xanh	482	482														
6	Hạng mục giao thông và hệ thống thoát nước (Thu hồi vốn ứng trước theo TB 02 của UBND tỉnh)	4.950	4.950	0	0	50	50	0	0	50	50						

7	Chuẩn bị đầu tư (Hạng mục Nhà văn hóa)	566	566	0	0	0	0	0	0	0	0						
8	San nền bố trí dân cư	2.369	2.369	0	0	2	2	0	0	2	2						
9	Hạng mục kê chống sạt lở đất đá	3.277	3.277	0	0	2.098	2.098	2.098	2.098	2.098	2.098						
10	BỘ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÙNG CÓ NGUY CƠ SẠT LỞ SUỐI LƯ I, II, III - San ủi mặt bằng bố trí ổn định dân cư	3.530	3.530	0	0	1.871	1.871	0	0	1.871	1.871	10.119	9.119				
11	BỘ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ VÙNG CÓ NGUY CƠ SẠT LỞ SUỐI LƯ I, II, III _ đường giao thông đến khu định cư Huổi Po	6.399	6.399	4.020	4.020	0	0	700	700	4.020	4.020	12.999	12.919				
12	San ủi mặt bằng dự án Bộ trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét đặc biệt khó khăn các bản Suối Lư I,II,III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po			218	218	0	0	0	0	218	218						
13	Nước sinh hoạt khu định cư Huổi Po			2.500	2.500	0	0	1.205	1.205	2.500	2.500	2.500	2.500				
14	Nhà văn hóa khu định cư Huổi Po			1.500	1.500	0	0	600	600	1.500	1.500	1.500	1.500				
15	Nhà lớp học khu định cư Huổi Po			3.000	3.000	0	0	1.185	1.185	3.000	3.000	3.000	3.000				
16	Điện sinh hoạt khu định cư Huổi Po			4.012	4.012	0	0	0	0	4.012	4.012	4.012	4.012				
XI	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy	0	0	18.000	18.000	0	0	0	0	18.000	18.000	18.200	18.000				0
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội tỉnh Điện Biên.	0	0	18.000	18.000	0	0	0	0	18.000	18.000	18.200	18.000				
XII	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	-	-	10.685	10.685	-	-	-	-	10.685	10.685	10.685	10.685	20.000	20.000		-
a	Điểm ĐCĐC Huổi Chá, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	4.500	4.500	4.500	4.500				-
1	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông km 42+00 TL150	-	-	3.000	3.000	0	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3000				
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng	-	-	1.500	1.500	0	-	-	-	1.500	1.500	1.500	1500				
b	Điểm ĐCĐC Há Là Chũ A, xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	-	-	6.185	6.185	-	-	-	-	6.185	6.185	6.185	6.185				-
-	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông từ TT xã đến Điểm ĐCĐC	-	-	6.185	6.185	0	-	-	-	6.185	6.185	6.185	6.185				
XIII	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	-	-	10.795	10.795	-	-	-	-	10.795	10.795	10.795	10.795	20.000	20.000		-

1	Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội dân tộc Si La																
-	Nâng cấp công trình Đường giao thông	-	-	2.855	2.855			-	2.855	2.855	2.855	2.855					
-	Sửa chữa công trình thủy lợi	-	-	3.000	3.000			-	3.000	3.000	3.000	3.000					
-	Sửa chữa công trình nhà lớp học và nhà công vụ giáo viên	-	-	1.800	1.800			-	1.800	1.800	1.800	1.800					
-	Sửa chữa công trình nhà sinh hoạt cộng đồng	-	-	640	640			-	640	640	640	640					
-	Sửa chữa công trình Nước sinh hoạt	-	-	2.500	2.500			-	2.500	2.500	2.500	2.500					
XIV	Điều chỉnh bổ sung Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé GD 2016-2020 (Đề án 79)	-	-	47.970	47.970	-	-	13.127	13.127	47.970	47.970	94.578	94.578	150.000	150.000		
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2020	-	-	24.291	24.291	-	-	13.127	13.127	24.291	24.291	70.899	70.899				
	<i>Dự án nhóm C</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thủy lợi Nà Khuyết (Phiêng Chuông, Phiêng Ban), xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	-	-	1.000	1.000			-	1.000	1.000	5.000	5.000					
2	Thủy lợi bản Huổi Thanh 1, xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	-	-	9.695	9.695			7.405	7.405	9.695	9.695	26.000	26.000				
3	Đường Huổi Lụ 3	-	-	4.000	4.000			2.801	2.801	4.000	4.000	10.000	10.000				
4	Đường Nậm Pan 1 - Nậm Hạ	-	-	700	700			-	700	700	8.250	8.250					
5	Thủy lợi bản chuyên Gia 3 (Huổi Đá), xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	-	-	1.220	1.220			-	1.220	1.220	6.120	6.120					
6	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 4, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	-	-	464	464			313	313	464	464	1.364	1.364				
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Hốc, xã Nậm Kè và bản Nậm Chà Nội 2, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	-	-	2.695	2.695			2.382	2.382	2.695	2.695	5.095	5.095				
8	Thủy lợi Nậm Chà Nội, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	-	-	4.290	4.290			-	4.290	4.290	7.290	7.290					

9	Đường vào bản Mường Toong 4	-		227	227			227	227	227	227	1.780	1.780					
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2020	-	-	23.679	23.679	-	-	-	-	23.679	23.679	23.679	23.679					-
	<i>Dự án nhóm C</i>	-		-	-			-	-									
2.1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020	-		-	-			-	-									
1	Đường giao thông bản Huổi Lấp	-		3.000	3.000			-	-	3.000	3.000	3.000	3.000					
2	Đường giao thông bản Nặm Lá 2	-		793	793			-	-	793	793	793	793					
3	Nhà lớp học bản huổi ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	-		1.670	1.670			-	-	1.670	1.670	1.670	1.670					
2.2	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020	-		-	-			-	-	0	0	0	0					
1	Đường vào bản Huổi Thanh 2	-		6.400	6.400			-	-	6.400	6.400	6.400	6.400					
2	Đường GT từ bản Ngã Ba, xã Mường Toong - TT xã Năm Vĩ	-		4.000	4.000			-	-	4.000	4.000	4.000	4.000					
3	Đường GT Mường Toong - Nặm Xá	-		7.816	7.816			-	-	7.816	7.816	7.816	7.816					
XV	Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia	-	-	5.000	5.000	-	-	3.070	3.070	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-
\$ 1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lói - bản Tin Tộc 2, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	-		5.000	5.000	0	-	3.070	3.070	5.000	5.000							
XVI	Tăng thu NSTW 2018	-	-	-	-	200.000	200.000	169.104	169.104	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-
\$ 1	Nâng cấp đường Xá Nhé - Tả Huổi Tráng, khu TĐC Tả Huổi Tráng - Tả Si Láng, xã Tủa Thàng, huyện Tủa Chùa	-				14	14	-	-	14	14							
\$ 2	Đường giao thông Huổi Sỏ - Huổi Lóng (phần đoạn Sín Chải - Càng Chua 1,2 - Háng Khúa - Huổi Lóng, huyện Tủa Chùa)	-				723	723	491	491	723	723							
\$ 3	Đường Sùng Phái sinh đi Bệnh viện tỉnh	-				2.737	2.737	2.466	2.466	2.737	2.737							

\$ 4	Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tả Lềng	-			2.089	2.089	2.089	2.089	2.089	2.089							
\$ 5	Xử lý kỹ thuật công trình thủy lợi Hồ Sông Ún	-			84	84	-	-	84	84							
\$ 6	Đường Mường Đùn - Tòa Thành - Tả Huổi Tráng -Bổ sung đoạn tuyến Tòa Thành - Phi Giảng 1 - Phi Giảng 2 (thuộc dự án Đường Mường Đùn - Tòa Thành - Tả Huổi Tráng)	-			956	956	-	-	956	956							
\$ 7	Thủy lợi hồ Tả Huổi Tráng, xã Tòa Thành	-			1.397	1.397	1.396	1.396	1.397	1.397							
\$ 8	Nghĩa trang Mường Lay	-			420	420	-	-	420	420							
\$ 9	Thủy lợi bản Đớ	-			16	16	-	-	16	16							
\$ 10	Bãi rác VSMT	-			3.765	3.765	3.127	3.127	3.765	3.765							
\$ 11	San nền, đường GT, TN (Hạng mục bổ sung và Hạng mục khắc phục sự cố sạt trượt taluy đường)	-			74.910	74.910	57.925	57.925	74.910	74.910							
\$ 12	Hệ thống thoát nước bản và VSMT	-			1	1	-	-	1	1							
\$ 13	Trường THCS Nậm Cản	-			23	23	-	-	23	23							
\$ 14	Thủy lợi Bản Ô	-			70	70	69	69	70	70							
\$ 15	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn I)	-			4	4	-	-	4	4							
\$ 16	Lát vỉa hè các trục đường giao thông	-			118	118	-	-	118	118							
\$ 17	San nền giao thông thoát nước giai đoạn I	-			454	454	-	-	454	454							
\$ 18	San nền giao thông thoát nước giai đoạn II	-			32	32	-	-	32	32							
\$ 19	Đường nối ASEAN, cầu BTCT (GĐII) Khe Chít khu TĐC Noong Bua	-			4.102	4.102	-	-	4.102	4.102							

\$ 20	San nền, đường giao thông, thoát nước điểm dân cư Khe Chít	-			8.000	8.000	7.935	7.935	8.000	8.000							
\$ 21	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu, đã bao gồm hạng mục bổ sung tuyến đường 60 m)	-			90.965	90.965	85.199	85.199	90.965	90.965							
\$ 22	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chít)	-			9.070	9.070	8.406	8.406	9.070	9.070							
\$ 23	Xử lý, sửa chữa, khắc phục hậu quả do thiên tai, bão lũ đối với công trình Thủy lợi bản Đờ	-			50	50	-	-	50	50							
XVII	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa												39.603	39.603			
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020												9.603	9.603			
1	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II												9.603	9.603			
*	Dự án khởi công mới năm 2021												30.000	30.000			
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đề kháng du lịch Him Lam GD II												10.000	10.000			
3	Khoanh vùng bảo vệ cấm đất, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc di tích chiến trường ĐBP												20.000	20.000			
XVIII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng																
*	Dự án khởi công mới năm 2021																
1	Đường khu du lịch sinh thái Noong Luông- Pa Thom huyện ĐB																
XVIII	Chương trình Phòng chống thiên tai cấp bách và biến đổi khí hậu												57.000	57.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2021												57.000	57.000			
1	Kè bảo vệ dân cư và đất sản xuất khu vực trung tâm huyện Nậm Pồ												10.000	10.000			
2	Kè chống sạt lở nhà Hỳ 1,2												5.000	5.000			
3	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư bản Chiềng An, Che Phai, kếp, Bản Dúm, xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo												10000	10000			

4	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Mường Ảng xã Búng lao												10000	10000			
5	Kè suối Nậm Mên, bản mên, xã Thanh nưa Huyện ĐB												10000	10000			
6	Kè suối Hồng lệnh, bản Tông Khao, xã Thanh Nưa, huyện ĐB												10000	10000			
7	Kè chống sạt lở bản Sur Lư, xã Keo Lô, h. Điện Biên Đông												2000	2000			
XIX	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch												10.000	10.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2021												10.000	10.000			
1	Đường khu du lịch sinh thái Noong Luông- Pa Thơm huyện ĐB												10.000	10.000			
XX	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội												5.000	5.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2021												5.000	5.000			
1	Sơ, Cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh												5.000	5.000			
XXI	Chương trình mục tiêu hỗ trợ DN đầu tư vào NNNT theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP												50.000	50.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2021												50.000	50.000			
1	Chương trình mục tiêu hỗ trợ DN đầu tư vào NNNT theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP												50.000	50.000			
XXII	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin												23.500	20.000			
*	Dự án chuyển tiếp sau năm 2020																
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh												13.500	10.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2021												10.000	10.000			
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình												10.000	10.000			
XXIII	Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường												5.000	5.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2021												5.000	5.000			
1	Dự án đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động												5.000	5.000			

XXIV	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn													17.000	17.000			
*	Dự án chuyển tiếp sau năm 2020													7.000	7.000			
1	Phổ thông DTNT THPT huyện Năm Pô													7.000	7.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2021													10.000	10.000			
1	Trường Phổ thông DTNT tỉnh (CS 2)													5.000	5.000			
2	Trường PTDTNT THPT huyện Tuần Giáo (địa điểm mới)													5.000	5.000			
														0	0			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI KẾ HOẠCH NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2021

Table with columns: TT, Danh mục công trình, Mã dự án, Địa điểm XD, Năng lực thiết kế, Thời gian KC/HT, Nhà tài trợ, Ngày ký hiệp định, Số quyết định, Kế hoạch đầu tư, Thực hiện năm 2019, Kế hoạch năm 2020 được giao, Giải ngân từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, Ước thực hiện năm 2020, Dự kiến KH đầu tư phát triển nguồn NSNN năm. Includes sub-headers for 'Trong đó' and 'Vốn đối ứng'.

64

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 03 NĂM 2020-2022

ST T	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2020		NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	20.224,5	20.224,5	24.370,83	27.504,65	31.048,06
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	7,3	5,9	6,72	6,85	7,01047767
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	18,50	17,10	16,96	16,84	16,71
	- Công nghiệp, xây dựng	%	23,00	19,25	19,71	20,06	20,46
	- Dịch vụ	%	55,90	59,60	59,65	59,7	59,76
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	2,60	4,05	3,68	3,4	3,07
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	13.578,30	13.578,30	15.071,92	16.729,84	18.570,12
	Tỷ lệ so với GRDP	%	67,10	67,10	61,80	60,80	59,80
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	57	49	51	73	80
	Tốc độ tăng trưởng	%		14,00	14,00	12,30	9,60
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	45	21	22	51	60
	Tốc độ tăng trưởng	%		36,40	-2,00	16,00	18,00
8	Dân số	Người	586.442	613.010	624.410	635.910	647.522
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	33,00	33,00	39,7	42,80	48,3
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,38	2,38	3,35	3,19	3,06
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	30,67	30,67	27,31	24,12	21,06
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	16.198	16.198	15.878	15.558	15.238
	- Số học sinh	Học sinh	196.719	196.719	201.153	201.660	202.366
	Trong đó:						
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	Học sinh	3.365	3.365	3.400	3.750	4.170
	+ Học sinh bán trú	Học sinh	50.024	50.024	52.160	53.783	55.532
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Học sinh	175.614	175.614	176.601	177.212	177.200
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	4	4	4	4	4
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	151	151	151	151	151
	- Số giường bệnh	Giường	2.327	2.327	2.337	2.407	2.477
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường	800	800	800	870	885
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	1.035	1035	1.045	1.045	1095
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường	105	105	105	105	110
	+ Giường y tế xã phường	Giường	387	387	387	387	387
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người	80.364	80.364	82.775	85.258	87.816

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2021-2023

67

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	1.182.000	1.249.935	1.184.935	1.147.000	1.207.000	1.272.050
I	THU NỘI ĐỊA	1.161.000	1.196.000	1.102.000	1.127.000	1.186.000	1.250.000
1	1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	245.000	245.000	180.000	202.000	212.000	225.000
	- Thuế giá trị gia tăng	68.500	68.500	66.000	68.000	72.000	75.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500	4.500	4.000	4.000	4.000	4.500
	- Thuế tài nguyên	172.000	172.000	110.000	130.000	136.000	145.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	10.000	10.000	10.000	10.000	10.500	11.000
	- Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	7.000	7.500	8.000	8.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	2.700	2.500	2.500	2.500
	- Thuế tài nguyên			300			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	200	200	200	200
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	200	200	200	200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	340.000	375.000	370.000	350.000	370.000	390.000
	- Thuế giá trị gia tăng	268.800	298.800	275.300	279.300	295.800	311.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	19.000	43.000	19.000	20.000	21.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	200	200	200	200
	- Thuế tài nguyên	52.000	57.000	51.500	51.500	54.000	57.000
5	Lệ phí trước bạ	70.000	70.000	55.000	70.000	74.000	78.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	1.500	1.500	2.000	2.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	46.000	46.000	40.000	40.000	42.000	44.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	175.000	170.000	175.000	185.000	195.000
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	110.000	110.000	107.000	110.000	116.200	122.500
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	65.000	65.000	63.000	65.000	68.800	72.500
10	Phí, lệ phí	32.000	32.000	30.000	31.000	33.000	34.500
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	6.000	6.000	4.000	5.000	6.000	6.500
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	26.000	26.000	26.000	26.000	27.000	28.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.300	4.300	4.300	4.300	4.500	4.500
11	Tiền sử dụng đất	150.000	150.000	150.000	150.000	160.000	170.000
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	150.000	150.000	150.000	150.000	160.000	170.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	26.000	26.000	26.000	28.000	29.000	30.000
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	300	300	300	300
17	Thu khác ngân sách	24.000	24.000	24.000	24.000	20.000	20.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	19.000	19.000	19.000	19.000	15.000	15.000
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Tr.đó thu hồi các khoản chi năm trước						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	12.000	12.000	13.000	13.000
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	+ Trung ương hưởng 70%	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	+ Địa phương hưởng 30%	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000	6.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	26.000	26.000	30.000	30.000	32.000	34.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	21.000	21.000	50.000	20.000	21.000	22.050
1	Thuế xuất khẩu			10			
2	Thuế nhập khẩu	1.000	1.000	690	500	525	550
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000	49.200	19.500	20.475	21.500
5	Thu khác ngân sách			100			
III	THU VIỆN TRỢ		32.935	32.935			

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2021	SO SÁNH NĂM 2021 VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2022	DỰ KIẾN NĂM 2023
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	1.196.000	1.102.000	1.127.000	102%	1.186.000	1.250.000
	I Các khoản thu từ thuế	851.200	770.200	777.200	101%	819.700	865.200
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	375.000	348.500	355.000	102%	376.000	396.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	200	200	200	100%	200	200
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	175.000	170.000	175.000	103%	185.000	195.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.000	49.700	25.500	51%	26.500	28.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	46.000	40.000	40.000	100%	42.000	44.000
6	Thuế tài nguyên	229.000	161.800	181.500	112%	190.000	202.000
	II Các khoản phí, lệ phí	102.000	85.000	101.000	119%	107.000	112.500
1	Lệ phí trước bạ	70.000	55.000	70.000	127%	74.000	78.000
2	Các loại phí, lệ phí	32.000	30.000	31.000	103%	33.000	34.500
	III Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	0	0	0	0%	0	0
	IV Các khoản thu về nhà đất	177.800	177.800	179.800	101%	191.300	202.300
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	1.500	100%	2.000	2.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	26.000	26.000	28.000	108%	29.000	30.000
4	Thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000	150.000	100%	160.000	170.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	300	100%	300	300
	V Thu khác	65.000	69.000	69.000	100%	68.000	70.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	12.000	100%	13.000	13.000
2	Thu bán tài sản nhà nước		0	0		0	0
3	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	100%	3.000	3.000
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26.000	30.000	30.000	100%	32.000	34.000
5	Các khoản thu khác còn lại	24.000	24.000	24.000	100%	20.000	20.000

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2021-2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP GIAO	DỰ TOÁN HĐND CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
A	B	1	4	5	6	7	8
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.564.414	8.139.776	8.449.197	8.947.811	9.078.412	9.135.531
1	Chi đầu tư phát triển	854.130	837.500	874.137	1.184.119	1.207.841	1.218.448
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo qui định của pháp luật.		21.870	21.870	21.600	23.400	24.750
	- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất		21.870	21.870	21.600	23.400	24.750
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	854.130	815.630	852.267	1.162.519	1.184.441	1.193.698
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn						
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	678.130	676.500	656.192	1.019.119	1.031.841	1.031.448
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	32.300	32.268	11.760	135.643	127.211	127.211
b	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000	113.130	113.130	113.400	120.600	128.250
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	26.000	30.000	30.000	32.000	34.000
e	Chi đầu tư phát triển khác			52.945			
2	Chi thường xuyên	6.554.290	7.072.362	7.572.660	7.595.255	7.685.619	7.708.109
2.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.142.455	3.446.652	3.550.790	3.452.859	3.504.652	3.506.142
a	Chi sự nghiệp giáo dục		3.285.412	3.389.793	3.295.272	3.294.380	3.295.099
	<i>Trong đó:</i>						
	- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP		3.622	4.141	4.141	4.217	4.293
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP		294.609	310.411	301.401	297.159	293.326
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 82		48.633	48.633	48.633	53.640	59.648
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86		85.207	87.484	87.785	86.549	85.434
	- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP		55.882	56.803	56.803	56.001	55.279
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42		17.393	16.443	16.443	16.748	17.053
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		161.240	160.997	157.587	160.087	160.258
	<i>Trong đó:</i>						
	- Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86 (NSTW HT)		8.054	8.054	7.845	7.730	7.637
	- HT học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66, TT 35		3.913	-	-	-	-
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53		11.576	13.428	11.284	11.487	11.703
	- Lớp Cao cấp lý luận Chính trị khóa VII 2018-2020 (QĐ 900 23/10/2018)		2.700	2.970	2.970	3.018	3.066
	- Đào tạo quân sự xã, phường theo Quyết định 799		2.700	2.970	2.970	3.018	3.066
2.2	Chi khoa học và công nghệ	13.638	14.908	14.946	15.208	15.508	15.808
2.3	Chi quốc phòng		-	179.318	173.108	173.108	173.108
2.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	35.179	33.927	33.927	33.927
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình		-	745.533	707.539	707.539	707.539
	<i>Trong đó:</i>						
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.		64.948	64.661	66.601	68.599	70.657
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS		311.179	317.640	323.992	330.473	337.082
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên		7.007	7.147	7.584	6.159	6.159
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu		4.278	4.418	4.550	3.125	3.218
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ (20%)		2.729	2.729	3.034	3.034	3.034
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình		6.584	7.974	6.584	6.630	6.630
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu		2.625	4.015	4.218	4.436	4.669
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ		3.959	3.959	2.063	2.194	2.334
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong		4.014	2.895	3.026	3.147	3.272
	- BHYT cho đối tượng BTXH		8.497	8.102	8.102	8.251	8.402
	- Dự án "Tăng cường chăm sóc mắt và góp phần thúc đẩy một cộng đồng hòa nhập tại tỉnh Điện Biên" do Tổ chức CBM tài trợ (2)		2.235	2.235	-	-	-
2.6	Chi văn hóa thông tin		-	133.470	123.102	123.102	123.102
2.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	56.082	55.583	55.583	55.583
2.8	Chi thể dục thể thao		-	13.716	13.571	13.571	13.571
2.9	Chi bảo vệ môi trường	63.264	75.488	75.519	75.988	76.488	76.988
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		-	762.122	695.849	695.849	695.849
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp (trồng cây phân tán)		300	300	300	300	300

STT	NỘI DUNG	NĂM 2020			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP GIAO	DỰ TOÁN HĐND CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023
A	B	1	4	5	6	7	8
	+ <i>Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp</i>		19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	+ <i>Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>		51.169	52.336	52.336	52.336	52.336
	+ <i>Kinh phí khuyến nông</i>		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	+ <i>HT thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí</i>		34.255	44.734	49.208	54.128	59.539
	+ <i>Quỹ bảo trì đường bộ</i>		44.293	44.293	44.293	44.293	44.293
	+ <i>Đo đạc bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nhà ở từ nguồn thu sử dụng đất</i>		20.170	20.170	20.170	21.170	21.170
2.11	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>		-	1.564.584	1.485.437	1.485.437	1.485.437
2.12	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>		-	432.549	172.057	172.057	172.057
	<i>Trong đó:</i>						
	- <i>KP thực hiện chính sách BTXH theo Nghị định 136</i>		75.680	77.743	77.743	79.176	80.622
	- <i>Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18</i>		3.906	2.419	2.419	2.464	2.509
	- <i>Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP</i>		31.164	31.407	31.407	30.965	30.565
2.13	<i>Chi thường xuyên khác</i>		-	8.853	99.821	99.821	99.821
3	<i>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</i>	1.600	1.600	1.400	2.043	2.352	2.664
4	<i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
5	<i>Dự phòng ngân sách</i>	153.394	201.394	0	165.394	181.600	182.710
6	<i>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</i>		25.920	0	0	0	22.600
II	BỘI THU (+) BỘI CHI (-) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.400	7.430	27.938	-108.311	-121.342	-121.261
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2021-2023

ST T	NỘI DUNG	Năm 2020		So sánh DT2020/UT H2019	DỰ KIẾN 2021	DỰ KIẾN 2022	DỰ KIẾN 2023
		Dự toán	Ước thực hiện				
1	2	5	5	6	7	8	8
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	211.220	193.420	95,80%	197.620	208.780	220.220
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	131.621	128.611	66,58%	100.673	156.184	224.726
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	62,80%	66,49%	69,50%	50,94%	74,81%	102,05%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	75.636	72.626	105,73%	79.179	156.184	224.726
	- Vay lưới điện nông thôn (RE 2)	37.293	37.293	90,84%	33.533	29.773	26.014
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	25.784	22.774	96,96%	30.182	34.824	33.315
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	12.559	12.559	302,55%	15.464	17.176	16.576
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai				0	22.786	45.572
	- Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên					11.695	23.390
	- Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và đất sản xuất					39.930	79.860
	- Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chương trình phát triển các đô thị loại 2 (đô thị xanh) tỉnh ĐB					52.800	105.600
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	55.985	55.985	44,98%	21.494	0	0
	- Kiên cố hoá nông thôn	55.985	55.985	44,98%	21.494	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	39.698	39.698	54,41%	27.332	5.869	5.950
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	39.698	39.698	54,41%	27.332	5.869	5.950
	- Trái phiếu chính quyền địa phương						
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	5.207	5.207	116,41%	5.838	5.869	5.950
	+ Vay đô thị miền núi phía bắc	1.447	1.447		1.478	1.509	1.540
	+ Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả				600	600	650
	+ Vay lưới điện nông thôn (RE 2)	3.760	3.760	100,00%	3.760	3.760	3.760
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	34.491	34.491	50,36%	21.494	0	0
	+ Kiên cố hoá nông thôn	34.491	34.491	50,36%	21.494		
2	Nguồn trả nợ	39.698	39.698	54,42%	135.643	127.211	127.211
	Từ nguồn vay	32.268	11.760	103,17%	27.332	5.869	5.950
	Bội thu (+), bội chi (-) ngân sách địa phương	7.430	27.938	45,39%	-108.311	-121.343	-121.262
III	Tổng mức vay trong năm	32.268	11.760	139,87%	135.643	127.211	127.211
1	Theo mục đích vay	32.268	11.760	139,87%	135.643	127.211	127.211
	Vay bù đắp bội chi						
	Vay trả nợ gốc	32.268	11.760	139,87%	135.643	127.211	127.211
2	Theo nguồn vay	32.268	11.760	139,87%	135.643	127.211	127.211
	Trái phiếu chính quyền địa phương						
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	32.268	11.760	139,87%	135.643	127.211	127.211
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	11.261	8.855		6.120		
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	2.907	2.905	34,55%	2.312		
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai	18.100			22.786	22.786	22.786
	- Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên				11.695	11.695	11.695

ST T	NỘI DUNG	Năm 2020		So sánh DT2020/UT H2019	DỰ KIẾN 2021	DỰ KIẾN 2022	DỰ KIẾN 2023
		Dự toán	Ước thực hiện				
1	2	5	5	6	7	8	8
	- Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và đất sản xuất				39.930	39.930	39.930
	- Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chương trình phát triển các đô thị loại 2 (đô thị xanh) tỉnh ĐB				52.800	52.800	52.800
IV	Tổng dư nợ cuối năm	124.191	100.673	78,28%	208.984	330.326	451.588
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	59,26%	52,05%	81,71%	105,75%	158,22%	205,06%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	102.697	79.179	109,02%	208.984	330.326	451.588
	- Vay lưới điện nông thôn (RE 2)	33.533	33.533	89,92%	29.773	26.014	22.254
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	35.598	30.182	132,53%	34.824	33.315	31.775
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	15.466	15.464	123,13%	17.176	16.576	15.926
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai	18.100	0		22.786	45.572	68.358
	- Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên				11.695	23.390	35.085
	- Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chương trình phát triển các đô thị loại 2 (đô thị xanh) tỉnh ĐB				39.930	79.860	119.790
	- Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và đất sản xuất				52.800	105.600	158.400
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật + Kiên cố hoá nông thôn	21.494	21.494	38,39%	0	0	0
		21.494	21.494	38,39%	0	0	0
D	Trả nợ lãi, phí	1.600	1.400	136,32%	2.043	2.352	2.664
	- RE 2	379	379	90,89%	340	302	264
	- Đô thị miền núi phía bắc (2%/năm)	712	712	142,40%	800	800	800
	- Nước sạch dựa trên kết quả (2% lãi)	309	309	280,91%	350	350	350
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai (1,25%)	200			300	400	500
	- Nâng cấp trang thiết bị y tế cho các bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên (0,45%)				53	100	150
	- Dự án hỗ trợ kỹ thuật "Chương trình phát triển các đô thị loại 2 (đô thị xanh) tỉnh ĐB				100	200	300
	- Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và đất sản xuất (1s thả nổi)				100	200	300

TỔNG HỢP NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2020, DỰ TOÁN NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Stt	Nội dung chi	Thực hiện năm 2019		Ước thực hiện năm 2020								Nhu cầu năm 2021												
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo (triệu đồng)								Đối tượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo (triệu đồng)								Nhu cầu kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu trong dự toán 2021 (triệu đồng)
						Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP đảm bảo	Sử dụng nguồn CCTL còn dư (nếu có)	Sử dụng nguồn chính sách ASXH khác còn dư (nếu có)	NSTW cần hỗ trợ	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP			NSDP đảm bảo	Sử dụng nguồn CCTL còn dư (nếu có)	Sử dụng nguồn chính sách ASXH khác còn dư (nếu có)	NSTW cần hỗ trợ	Trong đó				
											NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thừa (+), thiếu (-) (nếu có)								NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thừa (+), thiếu (-) (nếu có)			
A	B			3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	Tổng số	93.760	508.897	1.094.803	1.173.229	735.602	7.536	0	0	430.092	391.244	-38.848	1.113.508	1.189.392	735.602	7.217	0	0	446.573	0	-446.573	446.573		
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	93.760	508.897	371.939	545.560	260.572	2.650	0	0	282.338	271.333	-11.005	371.819	544.684	260.572	2.120	0	0	281.992	0	-281.992	281.992		
1	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (NĐ 86/2015/NĐ-CP)		94.421	169.285	95.538					95.538	93.261	-2.277	169.225	95.630					95.630		-95.630	95.630		
-	Hỗ trợ chi phí học tập	85.401	74.907	84.048	75.643								84.048	75.643										
-	Cấp bù, miễn, giảm học phí	85.398	19.514	85.237	19.895	0	0	0	0	0	0	0	85.177	19.987	0	0	0	0	0	0	0	0		
+	Khởi mầm non, THPT	84.333	11.919	84.277	12.142								84.277	12.142										
+	Khởi đào tạo chuyên nghiệp	824	5.346	780	5.915								780	6.208										
+	Đào tạo học sinh cử tuyển	241	2.249	180	1.838								120	1.637										
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (NĐ 116/2016/NĐ-CP)	48.536	279.568	157.588	301.401	179.013				122.388	115.596	-6.792	157.588	301.401	179.013				122.388		-122.388	122.388		
+	Hỗ trợ tiền ăn	48.536	242.031	48.599	260.685								48.599	260.685										
+	Hỗ trợ nhà ở	12.584	15.806	11.791	15.812								11.791	15.812										
+	Hỗ trợ tư thuốc y tế	48.536	4.294	48.599	4.860								48.599	4.860										
+	Hỗ trợ dụng cụ ĐTTT	48.536	2.318	48.599	2.430								48.599	2.430										
+	Hỗ trợ nấu ăn		15.120		17.615									17.615										
3	Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú (Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg)	3.260	44.241	3.400	48.634	31.363				17.271	17.271	0	3.400	48.634	31.363				17.271		-17.271	17.271		
4	Chính sách hỗ trợ theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	38.696	54.305	38.696	56.803	38.581	0	0	0	18.222	17.301	-921	38.696	56.803	38.581	0	0	0	18.222	0	-18.222	18.222		
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	36.883	47.118	36.883	49.460	38.581				10.879	9.979	-900	36.883	49.460	38.581				10.879		-10.879	10.879		
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng việt cho học sinh DTTS	1.813	7.187	1.813	7.343					7.343	7.322	-21	1.813	7.343					7.343		-7.343	7.343		
5	Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật	1.402	14.744	1.402	16.443	7.702				8.741	9.691	950	1.402	16.442,66	7.702				8.741		-8.741	8.741		
6	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo (Thông tư 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC)					3.913				-3.913		3.913			3.913				-3.913		3.913	-3.913		
7	Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người (NĐ 57/2017/NĐ-CP)	493	3.873	492	4.141					4.141	3.622	-519	492	4.141					4.141		-4.141	4.141		
8	Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú có hộ khẩu vùng khó khăn (QĐ 53/2015/QĐ-TTg)	1.057	11.277	834	11.284					11.284	11.576	292	834	11.284					11.284		-11.284	11.284		

Stt	Nội dung chi	Thực hiện năm 2019		Ước thực hiện năm 2020									Nhu cầu năm 2021									
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo (triệu đồng)						Đối tượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo (triệu đồng)						Nhu cầu kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu trong dự toán 2021 (triệu đồng)		
						Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP đảm bảo	Sử dụng nguồn CCTL còn dư (nếu có)	Sử dụng nguồn chính sách ASXH khác còn dư (nếu có)	NSTW cần hỗ trợ	Trong đó			Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP đảm bảo	Sử dụng nguồn CCTL còn dư (nếu có)	Sử dụng nguồn chính sách ASXH khác còn dư (nếu có)	NSTW cần hỗ trợ	Trong đó			
											NSTW đã hỗ trợ (nếu có)								NSTW còn thừa (+), thiếu (-) (nếu có)		NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thừa (+), thiếu (-) (nếu có)
9	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số		315		5.083					5.083	315	-4.768		4.768					4.768		-4.768	4.768
10	Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã (Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25/5/2011)	75	1.893	62	2.970					2.970	2.700	-270	62	2.970					2.970	-2.970	2.970	
11	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đào tạo học sinh cử tuyển	241	4.261	180	3.263		2.650			613		-613	120	2.610	2.120			491	-491	491		
II	Chi sự nghiệp Y tế			530.462	409.189	297.044	4.886	0	0	107.259	98.497	-8.762	545.408	418.878	297.044	5.097	0	0	116.737	0	-116.737	116.737
1	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người DTTS	387.073	291.515	394.780	317.640	230.294				87.346	80.885	-6.461	402.675	323.992	230.294			93.698	-93.698	93.698		
2	Mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	77.856	79.590	80.364	64.661	51.711				12.950	13.237	287	82.775	66.601	51.711			14.890	-14.890	14.890		
3	Mua thẻ BHYT cụ chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	3.327	2.587	3.598	2.895	3.231				-336	783	1.119	3.761	3.026	3.231			-205	205	-205		
4	Mua thẻ BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội	9.679	7.375	10.070	8.102	8.497				-395		395	10.070	8.102	8.497			-395	395	-395		
5	Mua thẻ BHYT học sinh sinh viên	17.638	7.076	18.303	7.363	3.311	2.945			1.107	967	-140	18.852	7.584	3.034	3.034		1.239	-1.239	1.239		
	- NSTW hỗ trợ				4.418								4.550									
	- NSDP đảm bảo				2.945								3.034		3.034							
6	Mua thẻ BHYT hộ cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	12.004	5.080	12.604	5.956		1.941			4.015	2.625	-1.390	13.372	6.281		2.063		4.218	-4.218	4.218		
	* NSTW hỗ trợ			12.604	4.015								13.372	4.218								
	- Cận nghèo 100%			1.095	881								1.115	897								
	- Cận nghèo 70%			1.105	622								1.125	634								
	- Hộ nông lâm ngư nghiệp			10.404	2.511								11.132	2.687								
	* NSDP hỗ trợ			11.509	1.941								12.257	2.063	2.063							
	- Cận nghèo			1.105	267								1.125	272								
	- Hộ nông lâm ngư nghiệp			10.404	1.674								11.132	1.791								
7	Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện	4.947	846	10.533	2.403					2.403		-2.403	13.693	3.123				3.123	-3.123	3.123		
	- Đối tượng nghèo (NS:30%)			9.269	2.237								12.050	2.909								
	- Đối tượng cận nghèo (NS:25%)			527	106								685	138								
	- Đối tượng khác (NS:10%)			737	59								958	77								
8	BHYT cho đối tượng trên 80 tuổi hưởng trợ cấp tuất hàng tháng			210	169					169		-169	210	169				169	-169	169		
III	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội			65.911	114.535	92.562	0	0	0	21.973	21.414	-559	66.236	117.410	92.562	0	0	0	24.848	0	-24.848	24.848
1	Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136	17.245	75.585	16.714	77.743	64.516				11.164	2.063	-2.063	16.714	77.743	64.516			13.227	-13.227	13.227		
2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	51.253	32.418	47.586	31.407					16.275	15.132	14.889	47.586	31.407				31.407	-31.407	31.407		
3	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.557	2.780	1.239	2.419					2.419	3.906	1.487	1.239	2.419				2.419	-2.419	2.419		

Stt	Nội dung chi	Thực hiện năm 2019		Ước thực hiện năm 2020										Nhu cầu năm 2021														
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo (triệu đồng)										Đối tượng	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo (triệu đồng)										Nhu cầu kinh phí NSTW bổ sung có mục tiêu trong dự toán 2021 (triệu đồng)
						Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP đảm bảo	Sử dụng nguồn CCTL còn dư (nếu có)	Sử dụng nguồn chính sách ASXH khác còn dư (nếu có)	NSTW cần hỗ trợ	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong cân đối NSDP	NSDP đảm bảo	Sử dụng nguồn CCTL còn dư (nếu có)			Sử dụng nguồn chính sách ASXH khác còn dư (nếu có)	NSTW cần hỗ trợ	Trong đó								
											NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thừa (+), thiếu (-) (nếu có)								NSTW đã hỗ trợ (nếu có)	NSTW còn thừa (+), thiếu (-) (nếu có)							
4	Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	611	3.192	372	2.966	0	0	0	0	2.966	2.619	-347	697	5.841	0	0	0	0	5.841	0	-5.841	5.841						
	- Chi phí hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn	215	714	60	178					178			100	300					300		-300	300						
	- Hỗ trợ chính sách bảo hiểm	396	2.478	312	2.788					2.788			597	5.541					5.541		-5.541	5.541						
5	Chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn (Quyết định 102)					28.046				-27.439	-607	607			28.046				-28.046		28.046	-28.046						
IV	Chi sự nghiệp kinh tế			126.491	103.946	85.424	-	-		18.522	0	-18.522	130.045	108.420	85.424	-	-		22.996	0	-22.996	22.996						
1	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	90.942	52.336	90.942	52.336	51.169				1.167		-1.167	90.942	52.336	51.169				1.167		-1.167	1.167						
2	Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí		35.022	35.549	44.734	34.255				10.479		-10.479	39.103	49.208	34.255				14.953		-14.953	14.953						
3	Dự án "Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"		9.476		6.876					6.876		-6.876		6.876					6.876		-6.876	6.876						